

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

CHU NGỌC TUÂN

**LUẬN VĂN THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

Hải Phòng – 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

CHU NGỌC TUÂN

**CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO
NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH

MÃ SỐ: 60 34 01 02

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS.TS HOÀNG VĂN HẢI**

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của tôi, các kết quả được trình bày trong luận văn là trung thực và chưa được công bố trong bất cứ công trình nào khác. Nội dung luận văn có sử dụng tài liệu tham khảo đều được trích dẫn nguồn đầy đủ và chính xác.

Hải Phòng, ngày tháng 01 năm 2019

Tác giả

Chu Ngọc Tuấn

LỜI CẢM ƠN

Học viên xin trân trọng cảm ơn sự hướng dẫn, giúp đỡ tận tình, trách nhiệm và hiệu quả của PGS.TS. Hoàng Văn Hải – PGS.TS. Hoàng Văn Hải – Viện trưởng Viện QTKD, trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Học viên cũng xin bày tỏ lòng biết ơn tới các thầy, cô giáo trong Trường Đại học dân lập Hải Phòng đã tận tình giúp đỡ trong quá trình đào tạo, định hướng phân tích các số liệu và hoàn thiện nghiên cứu này.

Tác giả

Chu Ngọc Tuân

MỤC LỤC

MỤC LỤC	v
DANH MỤC BẢNG BIỂU	vii
1. Các bảng biểu	vii
2. Các hình vẽ.....	vii
MỞ ĐẦU	1
1 Đặt vấn đề	1
2 Mục tiêu nghiên cứu	3
3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	4
4 Phương pháp nghiên cứu	4
5 Cấu trúc của bài nghiên cứu	5
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN TÌNH HÌNH	
NGHIÊN CỨU	6
1.1 Khái niệm về năng suất lao động.....	6
1.1.1 Khái niệm	6
1.1.2 Phương pháp tính năng suất lao động	8
1.1.3 Sự cần thiết của tăng năng suất lao động	11
1.2. Các lý thuyết về năng suất lao động	12
1.2.1 Lý thuyết về phương thức tăng năng suất lao động của Adam Smith... ..	12
1.2.2 Lý thuyết của Cobb-Douglas về năng suất lao động.....	13
1.2.3 Lý thuyết về tăng năng suất lao động của Solow.....	15
1.2.4 Lý thuyết về năng suất lao động của Các Mác	18
1.3 Tổng quan tình hình nghiên cứu về nhân tố tác động đến năng suất lao động dệt may	19
1.3.1 Các nghiên cứu nước ngoài	19
1.3.2 Các nghiên cứu trong nước.....	20
1.4 Mô hình nghiên cứu.....	21
1.4.1 Số liệu.....	22
1.4.1.1 Nguồn số liệu.....	22
1.4.1.2 Biến số và thước đo	24

1.5 Mô tả thống kê.....	24
CHƯƠNG 2: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG NGÀNH DỆT MAY Ở VIỆT NAM	25
2.1 Tổng quan về ngành dệt may và tình hình năng suất dệt may Việt Nam 2013-2017	25
2.1.1 Tổng quan về ngành dệt May Việt Nam 2013-2017.....	25
2.1.2 Thực trạng năng suất ngành dệt may Việt Nam 2013-2017.....	29
2.2 Lựa chọn mô hình.....	38
2.3 Kiểm định mô hình.....	40
2.3.1 Kiểm định bỏ sót biến.....	40
2.3.2 Kiểm định phương sai sai số thay đổi.....	42
2.3.3 Kiểm định tự tương quan.....	43
2.4 Kết quả mô hình	44
2.4.1 Biến KL.....	44
2.4.2 Biến tech.....	45
2.4.3 Biến exper	46
2.4.4 Biến wage.....	48
2.4.5 Biến export	49
CHƯƠNG 3: CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG NGÀNH DỆT MAY Ở VIỆT NAM	52
3.1 Thảo luận.....	52
3.2 Các giải pháp.....	57
3.3.1 Nâng cao đầu tư khoa học công nghệ	58
3.3.2 Chế độ lương và phúc lợi của lao động	62
3.3.3 Công tác đào tạo	64
3.3.4 Thúc đẩy hoạt động xuất khẩu.....	66
3.3 Kết luận	67
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	68

DANH MỤC BẢNG BIỂU

1. Các bảng biểu

Bảng 1.1: Năng suất chất lượng ngành sợi	9
Bảng 1.2: Môi quan hệ giữa yếu tố đầu vào và đầu ra của sản xuất áo	34
Bảng 1.3: Cách tính toán các biến và dự báo tác động	36
Bảng 1.4: Mô tả thống kê các biến	37
Bảng 1.5: Ma trận tương quan giữa các biến.....	38
Bảng 2.1: So sánh một số chỉ tiêu của ngành dệt may và cả nước.....	41
Bảng 2.2: Thời gian sản xuất hàng may mặc tại một số quốc gia Châu Á.....	48
Bảng 2.3: Năng suất chất lượng ngành sợi Việt Nam.....	49
Bảng 2.4: Cung cầu vải trong nước năm 2015	41
Bảng 2.5: Kết quả hồi quy mô hình.....	55

2. Các hình vẽ

Hình 1.1: Quy luật năng suất cận biên giảm dần	10
Hình 1.2: Ảnh hưởng của năng suất đến lao động	22
Hình 1.3: Năng suất cận biên vốn giảm dần	25
Hình 2.1: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam 2013-2017	40
Hình 2.2: Lương hàng tháng tối thiểu của công nhân.....	43
Hình 2.3: Lương hàng tháng tối thiểu của công nhân.....	44
Hình 2.4: Năng suất chất lượng ngành sợi.....	49
Hình 2.5: Thời gian sản xuất các đơn hàng may mặc	53
Hình 2.4: Lương hàng tháng tối thiểu của công nhân.....	49

MỞ ĐẦU

Đặt vấn đề

Trên thế giới, ngành công nghệ dệt may là một trong những ngành sản xuất được hình thành từ rất sớm. Sản phẩm của ngành dệt may như: quần, áo, khăn, vải,...đều là những vật dụng thiết yếu trong cuộc sống hàng ngày của con người. Kể từ khi có công nghệ sợi hóa học, ngành dệt may phát triển ngày càng nhanh cùng với đà tiến triển của kinh tế và thương mại.

Ngành dệt may Việt Nam kể từ khi nền kinh tế mở cửa đến nay cũng trải qua rất nhiều thăng trầm. Giai đoạn 2000-2007, ngành dệt may Việt Nam nỗ lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, và đã đạt được tăng trưởng xuất khẩu lên đến 20% mỗi năm. Giai đoạn 2008-2009, ngành dệt may của nước ta tụt dốc do hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới. Từ 2010-2014, ngành đã dần dần vực lại, hồi phục và tiếp tục vươn xa ra thế giới như thị trường EU, Mỹ,...Cho tới năm 2015- năm có nhiều sự kiện nổi bật trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam với việc ký kết các FTA với EU, với liên minh kinh tế Á Âu, với Hàn quốc, cộng đồng kinh tế ASEAN AEC chính thức hoạt động. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 11 tháng đầu năm 2018 xuất khẩu nhóm hàng dệt và may mặc của Việt Nam đạt 28,84 tỷ USD, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2017 – đây là mức tăng trưởng khá so với mức tăng 5,2% của cùng kỳ năm 2017. Như vậy, ngành dệt may đã hoàn thành 94% kế hoạch xuất khẩu – cao hơn so với mức thực hiện 85,5% của cùng kỳ năm 2017. Kể từ đó đến nay, ngành công nghiệp dệt may không ngừng phát triển và trở thành một trong những ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế nước nhà. Ngành dệt may hiện là mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam và có tốc độ tăng trưởng cao qua các năm. Sản phẩm Dệt may của Việt Nam đã thiết lập được vị thế trên các thị trường khó tính như Mỹ, EU và Nhật Bản. Hàng dệt may, thêu đan, may mặc của Việt Nam hiện đứng thứ 5 của thế giới và phần đầu tiên lên hàng top 3 trong những năm tới. Trong năm 2013, hàng dệt may xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ thu về gần 7 tỷ đô la, bán sang EU thu hơn 2 tỷ

đô la và xuất qua Nhật Bản chiếm một tỷ rưỡi đô la, kim ngạch trên một tỷ đô la còn lại là tại các thị trường khác khắp các châu lục.

Từ trước đến nay, các quốc gia đang phát triển, các quốc gia có đông lực lượng lao động đều coi các ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, thủy sản, là những ngành để tạo việc làm nhưng cũng luôn luôn cho rằng đây là những ngành tạo ra giá trị thấp, thu nhập thấp. Nhưng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, nếu được áp dụng một cách sâu rộng, nhanh chóng thì năng suất lao động trên đầu người sẽ có sự cải thiện rất nhanh.

Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu hóa với độ mở cửa cao, các ngành xuất khẩu cao nói chung và ngành dệt may nói riêng cần phải có lợi thế đặc trưng mới có thể cạnh tranh được với đối thủ trên thế giới. Trong những năm qua, năng suất lao động của ngành dệt may đã có sự thay đổi rõ rệt đặc biệt là từ 2010- 2013. Tuy nhiên đáng chú ý là giá hàng may Việt Nam thường cao hơn so với giá sản phẩm cùng loại của các nước ASEAN từ 10-15%; cao hơn hàng Trung Quốc khoảng 20%, nguyên nhân chính là do năng suất lao động trong ngành dệt may Việt Nam quá thấp, chỉ bằng 2/3 của các nước khác trong khu vực. Việc này cho thấy ngành Dệt may nước ta đang đứng trước một thách thức lớn: Phải cải tiến năng suất lao động để nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp. Nhưng muốn cải tiến thật sự cần hiểu rõ năng suất lao động là gì và những yếu tố nào tác động đến nó.

Trong bối cảnh cạnh tranh khu vực và cạnh tranh toàn cầu ngày càng gay gắt như hiện nay, có thể khẳng định rằng năng suất là một yếu tố quan trọng quyết định cho sự phát triển kinh tế của một quốc gia, một ngành và trong từng doanh nghiệp. Thông qua việc đo lường chỉ tiêu năng suất lao động, chúng ta có thể đánh giá được kết quả hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp.

Thực tế trên thế giới và Việt Nam cũng đã có một số các công trình nghiên cứu về năng suất và các yếu tố tác động đến nó theo nhiều quan điểm khác nhau, trong đó nổi bật là các nghiên cứu đã chứng minh về ảnh hưởng của các yếu tố quản lý đến năng suất doanh nghiệp Dệt may. Tuy nhiên hầu hết các nghiên cứu này đều tiến hành một cách riêng rẽ, độc lập, tùy theo mục tiêu, thời gian, nguồn

lực của nhà nghiên cứu, chưa có một nghiên cứu nào đi vào thực hiện nghiên cứu về tác động đồng thời của các yếu tố quản lý đến năng suất doanh nghiệp một cách đầy đủ và có hệ thống.

Do vậy tác giả quyết định chọn đề tài “ Các nhân tố ảnh hưởng và giải pháp nâng cao năng suất lao động ngành dệt may Việt Nam” nhằm nghiên cứu sâu hơn về các nhân tố tác động đến năng suất lao động ngành nhằm tìm ra bản chất các nhân tố ảnh hưởng cũng như tìm thêm những giải pháp mới để tăng năng suất lao động cho ngành dệt may Việt Nam trong thời kỳ hội nhập ngày càng sâu rộng này.

Mục tiêu nghiên cứu

Xuất phát từ đề tài nghiên cứu, tác giả đã đặt ra ba mục tiêu cụ thể như sau:

Thứ nhất, qua bài nghiên cứu này, tác giả tìm hiểu về thực trạng ngành dệt may Việt Nam nói chung cũng như thực trạng về năng suất ngành nói riêng. Từ đó có thể dự đoán phần nào mối liên hệ giữa tăng trưởng của ngành và năng suất lao động.

Thứ hai, xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu của các học giả về khái niệm, phương pháp đo lường và các khía cạnh liên quan đến năng suất lao động. Điểm khác biệt là bài nghiên cứu kiểm chứng một cách cụ thể về một ngành cụ thể là ngành dệt may. Bên cạnh đó, tác giả còn kiểm chứng một cách bao quát tổng hợp các lý thuyết và khái quát hóa mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến năng suất lao động. Qua các lý thuyết được đưa ra cũng như các mô hình tiên nhiệm, bài nghiên cứu cần chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất lao động ngành dệt may Việt Nam giai đoạn 2013-2017 - giai đoạn còn chưa từng được nghiên cứu một cách tổng hợp nhất. Sau khi đã xây dựng được một tổ hợp các nhân tố có thể coi là ảnh hưởng đến năng suất ngành dệt may, bài nghiên cứu sẽ cung cấp được mô hình toán học để kiểm chứng xem thực sự các nhân tố này có ảnh hưởng như thế nào, mức độ ảnh hưởng ra sao, và so với khung lý thuyết chung và các nghiên cứu đi trước có khác biệt gì không, sự khác nhau của mức độ ảnh hưởng của các nhân tố so với các bài nghiên cứu trong quá khứ là như thế nào với cùng một mức tin cậy.

Thứ ba, tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao năng suất lao động ngành dệt may từ kết quả nghiên cứu của mô hình nghiên cứu đã được vượt qua các kiểm định.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của tác giả là các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất lao động ngành dệt may Việt Nam. Ngành dệt may Việt Nam kể từ khi hình thành trải qua rất nhiều thăng trầm. Kể năm 2010 sau khi nền kinh tế phục hồi sau cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 2008, giai đoạn sau đó mở ra cơ hội vực dậy và hội nhập sâu rộng trên thế giới cho ngành dệt may Việt Nam. Sau khi Mỹ rút khỏi TPP, xuất khẩu dệt may gặp nhiều khó khăn trong 2 quý đầu năm 2017. Tuy nhiên, tới cuối năm, thặng dư thương mại của dệt may Việt Nam lại đạt mức cao kỷ lục, đứng đầu trong các ngành hàng xuất khẩu và được kỳ vọng sẽ còn tăng trưởng, khi Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có hiệu lực. Do vậy tác giả đã lựa chọn giai đoạn 2013-2017 để nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến năng suất lao động. Với phạm vi này, tác giả đã thu thập được số liệu chung của ngành từ 2013-2017, số liệu của các doanh nghiệp dệt may được lấy từ kết quả khảo sát doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê Việt Nam tiến hành điều tra từ 2013-2017.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tại bàn qua các tài liệu thứ cấp như các đề tài nghiên cứu khoa học, các bài đăng tạp chí, các nghiên cứu của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhằm thu thập các cơ sở lý luận. Tác giả cũng kế thừa các kết quả nghiên cứu trước đây để tăng cường cơ sở khoa học, lý thuyết thực nghiệm và hiểu biết cần thiết cho công việc nghiên cứu.

Bên cạnh đó, tác giả đã sử dụng phương pháp thu thập số liệu và thống kê mô tả: được sử dụng để thu thập dữ liệu thứ cấp, từ các nguồn thống kê chính thống (tổng cục thống kê, tổng cục hải quan), tạp chí, các số liệu trên các trang web của ngành dệt may, các cơ quan báo chí trong và ngoài nước. Tất cả các dữ liệu sau khi thu thập đều được sắp xếp, điều chỉnh, phân loại một cách logic nhất.

Bên cạnh đó, tác giả sử dụng phương pháp định lượng để kiểm chứng các lý thuyết đã đưa ra và những tiên đoán từ thực tế của ngành dệt may Việt Nam. Phương pháp định lượng sẽ đi lên theo trình tự: nêu ra các giả thuyết về mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc, thiết lập mô hình toán học, thu thập số liệu, ước lượng các tham số của mô hình, phân tích kết quả và cuối cùng là thảo luận và đưa ra một số hàm ý chính sách.

Mô hình phù hợp nhất được sử dụng trong bài nghiên cứu này là mô hình tác động cố định (FE). Với biến phụ thuộc là năng suất lao động, tác giả đưa ra các biến độc lập như sau: công nghệ ngành, tỷ lệ vốn trên lao động, số năm kinh nghiệm trung bình của lao động. Và điều đặc biệt là, tất cả các biến này được dự đoán là có quan hệ cùng chiều với biến năng suất lao động.

Cấu trúc của bài nghiên cứu

Để có thể cho ra một kết quả nghiên cứu hoàn thiện nhất, tác giả đã chia bài nghiên cứu thành ba chương:

Chương 1: Cơ sở lý thuyết và tổng quan tình hình nghiên cứu.

Chương 2: Kết quả nghiên cứu thực trạng ngành dệt may ở Việt Nam.

Chương 3: Các giải pháp nâng cao năng suất lao động ngành dệt may ở Việt Nam

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan về năng suất lao động

1.1.1 Khái niệm

Năng suất là một khái niệm dùng để đo lường hiệu suất giữa đầu ra và đầu vào được sử dụng để tạo ra đầu ra đó. Các yếu tố đầu vào bao gồm vốn, lao động, máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu... Các yếu tố đầu ra được đo bằng sản lượng hiện vật, doanh thu, giá trị sản phẩm đầu ra theo giá cố định, giá trị hiện hành,...

Có khá nhiều định nghĩa về năng suất trên những góc độ quan điểm khác nhau. Khái niệm năng suất thay đổi, mở rộng theo thời gian và theo sự phát triển của quản lý sản xuất. Tangen (2005), đã tổng kết định nghĩa năng suất của nhiều nhà nghiên cứu và kết luận rằng: Năng suất là một thuật ngữ rộng, ý nghĩa của nó có thể thay đổi tùy thuộc vào phạm vi sử dụng.

Bảng 1.1. Định nghĩa năng suất – Tangen (2005)

Định nghĩa	Nguồn tham khảo
Năng suất = Khả năng sản xuất	(Littre, 1883)
Năng suất là tỷ số giữa đầu ra trên một trong những yếu tố sản xuất: năng suất vốn, năng suất đầu tư, năng suất nguyên vật liệu...	(The organization for European Economics Corporation – OEEC, 1950)
Năng suất là những điều mà con người có thể đạt đến với nguyên vật liệu, vốn và công nghệ. Năng suất là một sự cải tiến liên tục.	(Japan Productivity Center – JPC, 1958)
Năng suất biểu hiện khả năng của các yếu tố sản xuất, lao động và vốn trong việc tạo ra giá trị	(The British Insstitute of Management foundation - BIM, 1976)
Khả năng tạo lợi nhuận = năng	American Productivity Center –APC,

suất x giá	1979)
Năng suất = số đơn vị đầu ra thực tế / nguồn lực đã sử dụng	(Sink and Tuttle , 1989)
Năng suất là một sự so sánh các đầu vào với đầu ra của một phân xưởng sản xuất.	(Kaplan & Cooper, 1989)
Năng suất = tổng thu nhập/ (Chi phí + lợi nhuận kỳ vọng)	(Fisher, 1990)
Năng suất = giá trị gia tăng/ đầu vào các yếu tố sản xuất	Aspen et al., 1991
Năng suất là tỷ số giữa số sản phẩm được sản xuất và nguồn lực cần thiết để sản xuất nó. Năng suất đo lường mối quan hệ giữa đầu ra như sản phẩm, dịch vụ và các đầu vào bao gồm lao động, vốn nguyên liệu, vật liệu và các đầu vào khác	Hill, 1993
Năng suất là yếu tố chính quyết định chất lượng cuộc sống	Thurow, 1993
Năng suất là tỉ số giữa đầu ra (sản phẩm hay dịch vụ) và vốn đầu vào (vốn, lao động, nguyên vật liệu và các đầu vào khác)	Movhanty Yadav, 1994
Trong sản xuất, năng suất có tương quan với tổng doanh thu và có tác động đến lợi nhuận của doanh nghiệp.	Appelbaum, 2005

1.1.2 Phương pháp tính năng suất lao động

Đối với năng suất lao động, ta có ba cách đo lường năng suất thông dụng: đo lường bằng sản phẩm hiện vật, đo lường bằng sản phẩm doanh thu và đo lường bằng sản phẩm biên. Mỗi cách đo lường lại có ưu nhược điểm riêng.

1.1.2.1 Năng suất tính theo sản phẩm hiện vật

Sản lượng hiện vật tức là đo khối lượng hàng hoá bằng đơn vị vốn có của nó. Ví dụ như quạt đo bằng chiếc; xi măng đo bằng tấn, kg, bao... tùy theo từng loại sản phẩm. Phương pháp tính năng suất theo sản phẩm hiện vật có hai cách: tính theo năng suất sản phẩm trung bình hoặc tính theo năng suất sản phẩm cận biên.

Cách đo lường năng suất lao động theo sản phẩm hiện vật có ưu nhược điểm như sau:

Nhược điểm: không thể dùng để tính cho tất cả các loại sản phẩm, không phù hợp với thực tế hiện nay của các những doanh nghiệp sản xuất hàng hóa vì thường doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm.

Ưu điểm: chỉ tiêu này biểu hiện mức năng suất lao động một cách cụ thể, không chịu ảnh hưởng của giá cả, có thể so sánh mức năng suất lao động các doanh nghiệp hoặc các nước khác nhau khi sản xuất cùng loại sản phẩm.

Bảng 1.1 mô tả mối quan hệ giữa số lượng các yếu tố đầu vào và số lượng áo sản xuất của quá trình sản xuất này. Lượng vốn coi như không đổi với số lượng máy móc và nhà xưởng giữ nguyên (coi như bằng 1 đơn vị) và số lượng lao động được sử dụng trong sản xuất tăng dần từ 1 đến 10. Rõ ràng, nếu không có lao động nào thì quá trình sản xuất không diễn ra và sản lượng sẽ bằng không. Khi bắt đầu sử dụng một lao động, sản lượng tăng lên 3 đơn vị; ta nói năng suất biên của người lao động thứ nhất là 3. Khi tăng số lao động lên 2, sản lượng tăng từ 3 lên 7 đơn vị; ta nói năng suất biên của lao động thứ hai này là 4. Tương tự, khảo sát sự thay đổi của sản lượng khi tăng dần số lao động, chúng ta có thể hình thành cột năng suất biên của lao động. Đó là cột 4 trong bảng 2.1.

Bảng 1.2: Ví dụ về mối quan hệ giữa yếu tố đầu vào và đầu ra của sản xuất áo

Đơn vị: cái/chiếc

Vốn	Lao động	Q	MPL	APL
1	1	3	3	3
1	2	7	4	3,5
1	3	13	6	4,33
1	4	17	4	4,25
1	5	20	3	4
1	6	22	3	3,67
1	7	22	0	3,14
1	8	21	-1	2,625
1	9	20	-1	2,22
1	10	18	-2	1,8

Nguồn: tác giả tổng hợp

Như vậy, năng suất biên của một yếu tố sản xuất nào đó chính là đạo hàm của tổng sản lượng theo số lượng yếu tố sản xuất đó. Như vậy, về mặt hình học, năng suất biên là độ dốc của đường tiếp tuyến của đồ thị hàm sản xuất tại từng điểm cụ thể.

Từ bảng trên ta có thể rút ra rằng, năng suất cận biên của lao động sẽ giảm dần với cùng một lượng vốn cố định.

Đối với hầu hết các quá trình sản xuất, năng suất biên của các yếu tố sản xuất (vốn và lao động) cũng diễn biến theo quá trình tương tự. Do vậy, quy luật năng suất biên giảm dần có thể được phát biểu như sau: "Nếu số lượng của một yếu tố sản xuất tăng dần trong khi số lượng (các) yếu tố sản xuất khác giữ nguyên thì sản lượng sẽ gia tăng nhanh dần. Tuy nhiên, vượt qua một mốc nào đó thì sản lượng sẽ gia tăng chậm hơn. Nếu tiếp tục gia tăng số lượng yếu tố sản xuất đó thì tổng sản lượng đạt đến mức tối đa và sau đó sẽ sút giảm."

Quy luật năng suất biên giảm dần tác động đến hành vi và quyết định của doanh nghiệp trong việc lựa chọn các yếu tố đầu vào như thế nào để tăng năng suất, giảm chi phí và tối đa hóa lợi nhuận.

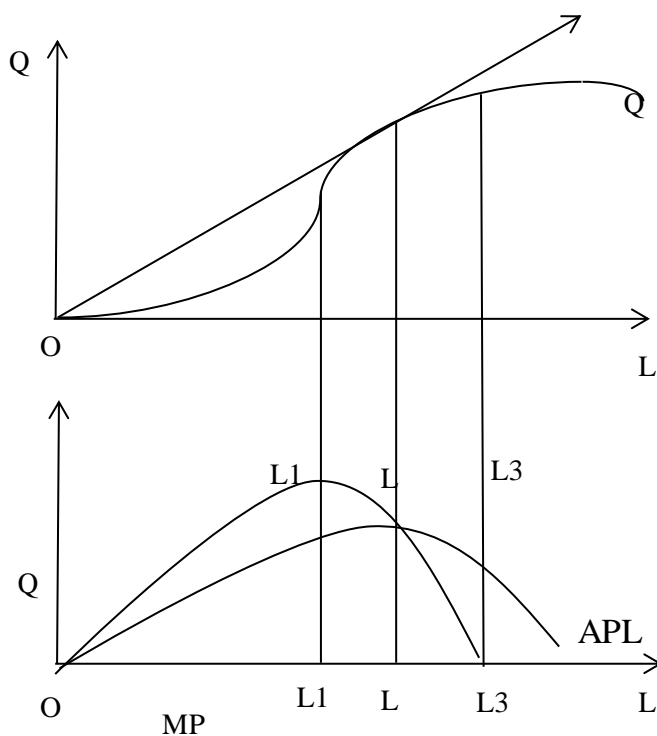
Tương tự như năng suất biên, ta có thể thấy trong thí dụ trên, năng suất trung bình của lao động lúc đầu cũng tăng lên nhưng sau đó giảm đi khi số lao động từ 4 trở lên. Chúng ta có thể nhận thấy năng suất trung bình của lao động giảm xuống khi năng suất biên thấp hơn năng suất trung bình. Ngược lại, năng suất trung bình tăng lên khi năng suất biên lớn hơn năng suất trung bình.

Từ bảng 1.2, chúng ta có thể xây dựng hình dạng của các đường tổng sản lượng, đường năng suất biên và năng suất trung bình của lao động như hình 4.1.

Ở những mức lao động đầu tiên, tổng sản lượng tăng rất nhanh nên độ dốc của đường này tăng và như vậy năng suất biên tăng, đường năng suất biên dốc lên. Khi số lao động lớn hơn 3, tổng sản lượng tăng chậm dần, độ dốc của đường sản lượng giảm nên năng suất biên giảm. Đường năng suất biên dốc xuống. Sau đó, đường sản lượng đạt cực đại, điều này cũng có nghĩa là việc tăng thêm số lao động không làm tăng thêm sản lượng. Sau đó, sản lượng giảm xuống, đường tổng sản lượng có độ dốc âm nên năng suất biên âm.

Hình 1.1: Quy luật năng suất cận biên giảm dần

Nguồn: giáo trình kinh tế học vi mô, 2008, NXB Lao động, Hà Nội



Đơn vị: số lao động, số sản phẩm

Như vậy, tại điểm năng suất lao động trung bình bằng với năng suất lao động biên thì năng suất lao động trung bình là cực đại.

1.1.2.2 Năng suất tính theo sản phẩm doanh thu

Đây là phương pháp tính năng suất theo tỷ lệ tổng giá trị của sản phẩm được quy về đơn vị tiền tệ đang được lưu hành trên tổng số lao động. Cách tính này tương đối phổ biến vì đơn giản và dễ đo lường. Ta cũng có hai cách tính theo tổng giá trị doanh thu bình quân và tổng giá trị doanh thu cận biên như sau:

Nhược điểm: chỉ tiêu này biểu hiện mức năng suất lao động một cách không cụ thể, chịu ảnh hưởng của giá cả- không thể so sánh mức năng suất lao động các doanh nghiệp hoặc các nước khác nhau theo một loại sản phẩm được sản xuất ra hay thậm chí so sánh cùng một doanh nghiệp nhưng qua các năm khác nhau cũng không chính xác hoàn toàn.

Ưu điểm: có thể dùng để tính cho tất cả các loại sản phẩm. phù hợp với thực tế hiện nay của các những doanh nghiệp sản xuất hàng hóa vì thường doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm.

Mặc dù nhược điểm của phương pháp này rất khó khắc phục, nhưng các tính năng suất này rất phổ biến khi các cục, bộ, ban ngành thống kê về doanh nghiệp. Nhìn vào kết quả kinh doanh chính (doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh) là có thể tính toán được năng suất chung của doanh nghiệp hay thậm chí cả một ngành. Và đây cũng là phương pháp tính năng suất mà tác giả sử dụng trong bài nghiên cứu này.

1.1.3 Sự cần thiết của tăng năng suất lao động

Thứ nhất, năng suất lao động tăng làm cho giá thành sản phẩm giảm vì tiết kiệm được chi phí tiền lương cho một đơn vị sản phẩm.

Thứ hai, tăng năng suất lao động cho phép giảm được lao động, tiết kiệm được quỹ tiền lương, đồng thời tăng tiền lương cho cá nhân người lao động. Việc tăng tiền lương khi năng suất lao động tăng mang lại rất nhiều ích lợi cho người lao động và nền kinh tế. Đó là không những khuyến khích, tạo động lực làm việc cho người lao động mà còn làm tăng thu nhập cho người lao động làm

cho cầu tiêu dùng và tiết kiệm tăng lên. Cầu tiêu dùng tăng sẽ khuyến khích sản xuất và tạo thêm công việc cho lao động, cầu tiết kiệm tăng làm tăng vốn đầu tư cho nền kinh tế.

Thứ ba, năng suất lao động tăng tạo điều kiện cho việc mở rộng quy mô sản xuất, tăng tốc độ của tổng sản phẩm và thu nhập quốc dân.

Thứ tư, thay đổi được cơ chế quản lý, giải quyết thuận lợi các vấn đề tích lũy, tiêu dùng

1.2. Các lý thuyết về năng suất lao động

1.2.1 Lý thuyết về phương thức tăng năng suất lao động của Adam Smith

Adam Smith được coi là cha đẻ của kinh tế học đương thời. Những lý thuyết của ông đã phổ cập hầu hết các vấn đề kinh tế mà mọi thời đại đều gặp phải, trong đó không thể không nhắc đến lý thuyết về phương thức tăng năng suất lao động của ông. Theo ông, nhân tố ảnh hưởng đến năng suất lao động bao gồm: sự phân công lao động và kỹ xảo tay nghề của lao động. Lý thuyết về sự phân công lao động của ông giải thích về cách phân công lao động làm tăng sản lượng vượt trội hơn so với việc công nhân làm trọn vẹn tất cả công đoạn như thế nào. Lý thuyết về tiền lương của ông giải thích về động lực thúc đẩy người lao động làm việc ra sao để từ đó, bài toán tăng sản lượng cho doanh nghiệp được giải đáp

Quan điểm của ông cho rằng, năng suất lao động cũng phản ánh tỷ lệ sản phẩm đầu ra trên một đơn vị lao động. Nếu tìm được cách tăng năng suất lao động thì chắc chắn sản lượng sẽ tăng.

Bằng cách nào mà sự phân công lao động có thể làm tăng năng suất lao động? Adam Smith trả lời đó là nhờ ba yếu tố khác nhau. Thứ nhất, sự phân công lao động làm tăng kỹ năng, kỹ xảo của từng công nhân. Thứ hai, sự phân công lao động làm giảm thời gian chuyển từ loại công việc này sang loại công việc khác. Thứ ba, sự phân công lao động phát minh ra các loại máy chuyên dùng làm cho lao động nhẹ nhàng hơn và một người có thể làm việc của nhiều người.

Bên cạnh lý thuyết về sự phân công lao động của ông là lý thuyết về tiền lương. Adam Smith cho rằng nếu tăng tiền lương cho công nhân thì sẽ dẫn tới tăng năng suất lao động vì tăng lương là sẽ động cơ thúc đẩy người lao động làm việc chăm chỉ. Ông cho rằng tiền lương không thể thấp hơn chi phí tối thiểu cho cuộc sống của công nhân. Nếu quá thấp họ sẽ không làm việc và bỏ ra nước ngoài. Tiền lương cao sẽ kích thích tiến bộ kinh tế bởi vì nó làm tăng năng suất lao động. Adam Smith thấy rõ được tầm quan trọng của nhân tố tiền lương khi nói đến tăng suất lao động. Adam Smith tuyên bố sự đồng tình của mình đối với việc tăng lương và cho rằng đó là động lực lớn kích thích năng suất lao động của người công nhân.

1.2.2 Lý thuyết của Cobb-Douglas về năng suất lao động

Cobb- Douglas cũng đưa ra lý thuyết về hành vi của người sản xuất thông qua hàm sản xuất của họ để qua đó tìm ra cách thức tăng sản lượng cho nền kinh tế. Hai nhà kinh tế này đã chỉ ra tầm quan trọng của vốn, lao động và khoa học công nghệ đến tăng trưởng kinh tế nói chung và năng suất lao động nói riêng. Yếu tố tiên quyết ảnh hưởng đến năng suất lao động chính là con người và vốn. Nếu không có con người đương nhiên không thể bàn luận gì về năng suất. Nếu không có vốn mà chỉ có con người cũng vậy, quá trình sản xuất không thể diễn ra chưa nói gì đến năng suất cao hay thấp.

1.2.2.1 Hàm sản xuất của Cobb-Douglas

Cobb- Douglas cho rằng mối quan hệ giữa số lượng các yếu tố đầu vào và số lượng đầu ra (sản phẩm) làm ra của quá trình sản xuất được biểu diễn bằng hàm sản xuất.

$$Q=A \cdot K^{\alpha} \cdot L^{\beta}$$

Trong đó:

K là vốn (nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, nhà xưởng, kho tàng).

L là lao động.

A là một hằng số.

Số mũ α và β là những hằng số cho biết tầm quan trọng tương đối của yếu tố vốn và lao động đối với sản lượng đầu ra, đồng thời chúng cũng thể hiện độ co giãn của sản lượng đầu ra (Q) theo K và L.

Hiện nay, các doanh nghiệp sản xuất thường có hàm sản xuất có hiệu suất giảm theo quy mô. Ta có thể giải thích điều này bằng lý thuyết năng suất cận biên giảm dần ở bên trên. Đầu tiên, cùng với một lượng vốn cố định, lượng lao động tăng lên sẽ làm tăng năng suất biên. Và tới một mức nhất định sẽ bắt đầu giảm dần. Như vậy, tăng lao động nên không còn hiệu quả nữa, mà trái lại còn dẫn đến tăng chi phí nhân công trong khi sản lượng biên giảm dần. Do vậy để có thể tăng sản lượng mà không tốn nhiều đầu vào, cần phải thay đổi hàm sản xuất để làm sao mà với cùng một lượng K và L như trước nhưng sản xuất ra được nhiều hơn. Mối quan hệ giữa yếu tố đầu vào và đầu ra lúc này được quyết định bởi kỹ thuật sản xuất hay còn gọi là công nghệ. Công nghệ là cách thức sản xuất ra hàng hóa, dịch vụ. Công nghệ được cải tiến khi có những phát minh khoa học mới được áp dụng trong sản xuất. Công nghệ tiên bộ sẽ dẫn đến những phương pháp sản xuất mới mà chúng có thể sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn. Điều này có nghĩa là những công nghệ mới có thể sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn với cùng số lượng các yếu tố đầu vào như trước hay thậm chí ít hơn. Với những công nghệ mới, máy móc thiết bị có năng suất cao hơn và công nhân có thể đạt năng suất cao hơn. Những điều này làm tăng năng lực sản xuất của nền kinh tế.

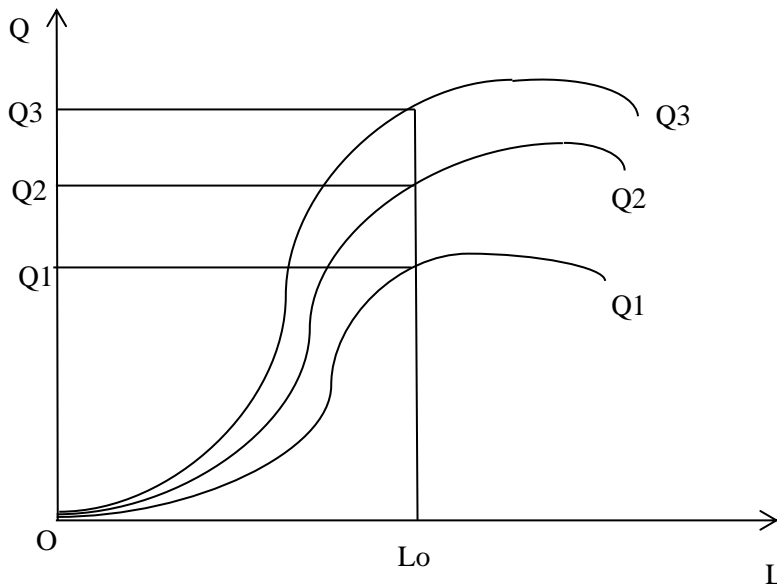
1.2.2.2 Tác động của tiến bộ công nghệ đến năng suất lao động

Chúng ta đã xem xét sự thay đổi của sản lượng, năng suất biên và năng suất trung bình của lao động ứng với một trình độ công nghệ không thay đổi. Qua quy luật năng suất cận biên giảm dần ta có thể thấy: năng suất lao động sẽ giảm nếu không có sự thay đổi của khoa học công nghệ. Theo thời gian, do có những phát minh, sáng chế làm cho trình độ công nghệ của một quá trình sản xuất được cải tiến. Qui trình sản xuất được cải tiến sẽ sử dụng đầu vào có hiệu quả hơn, tức là với cùng số lượng đầu vào như trước hay ít hơn, sản lượng được tạo ra nhiều hơn. Hay nói cách khác: năng suất lao động tăng lên. Hình 2.2 minh họa sự tác động của việc cải tiến công nghệ đến sản lượng. Ban đầu, đường sản lượng

là Q_1 , những cải tiến công nghệ làm đường sản lượng dịch chuyển lên trên tới đường Q_2 và sau đó là Q_3 . Với cùng số lao động L_0 , sản lượng tăng từ Q_1 lên Q_2 và sau đó là Q_3 khi có sự cải tiến công nghệ.

Hình 1.2: Ảnh hưởng của công nghệ đến năng suất lao động

Đơn vị: số lao động, số sản phẩm



Nguồn: giáo trình kinh tế học vi mô, 2008, NXB Lao động, Hà Nội

Tóm lại, năng suất cận biên của lao động là giảm dần khi tăng số lao động lên trên 1 đơn vị vốn nhất định. Để có thể tăng năng suất cận biên của lao động cần: tăng lượng vốn đầu tư (nhà xưởng máy móc), đầu tư vào máy móc thiết bị hiện đại với công nghệ cao. Từ đó năng suất lao động trung bình của doanh nghiệp nói riêng cũng như ngành nói chung tăng và làm tăng sản lượng.

1.2.3 Lý thuyết của Solow về năng suất lao động

Lý thuyết chính mà Solow muốn nói đến là lý thuyết về tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Tuy nhiên qua lý thuyết đó, ông gián tiếp đưa ra phương thức làm tăng năng suất lao động cho nền kinh tế nói chung và cho doanh nghiệp nói riêng. Mô hình tăng trưởng Solow chỉ ra ảnh hưởng của tiết kiệm, tỷ lệ tăng dân số và tiến bộ công nghệ đối với sự tăng trưởng theo thời gian của sản lượng của một nền kinh tế.

1.2.3.1 Vai trò của tích lũy tư bản

Ban đầu, Solow đưa ra hàm sản xuất như sau: $Y = F(K,L)$

Từ phương trình này, ông rút ra rằng có ba nguồn có thể tạo ra tăng trưởng kinh tế dài hạn.

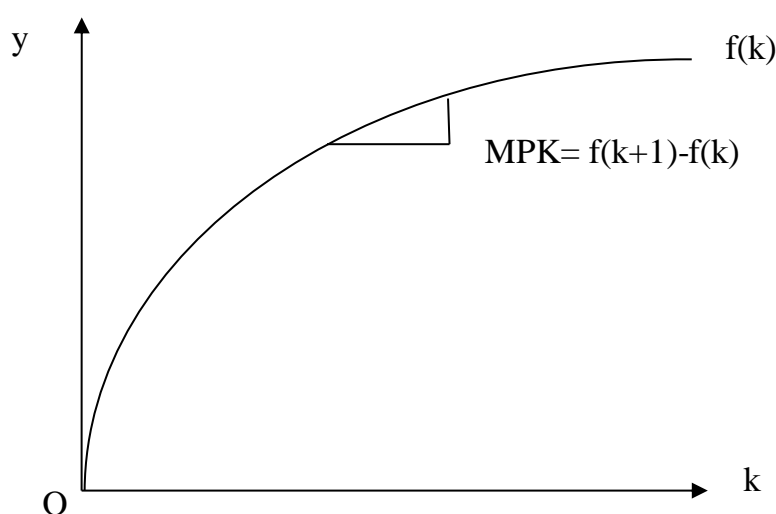
Thứ nhất, khối lượng tư bản có thể tăng lên theo thời gian.

Thứ hai, số lao động được sử dụng có thể thay đổi theo thời gian do dân số thay đổi.

Thứ ba, hàm sản xuất bản thân nó có thể thay đổi theo thời gian do tiến bộ của khoa học công nghệ.

Mặc dù năng suất lao động tăng khi tỷ lệ vốn trên lao động tăng, nhưng năng suất cận biên của vốn thì lại có xu hướng giảm dần khi năng suất lao động tăng.

Hình 1.3: Năng suất cận biên của vốn giảm dần



Nguồn: Lý thuyết kinh tế vĩ mô, 2008 NXB Lao động, Hà Nội

Nhìn vào hình 1.3 ta có thể thấy: mức tăng năng suất lao động sẽ có xu hướng giảm dần hay nói cách khác, sản phẩm cận biên của tư bản giảm khi trang bị tư bản cho một công nhân tăng lên.

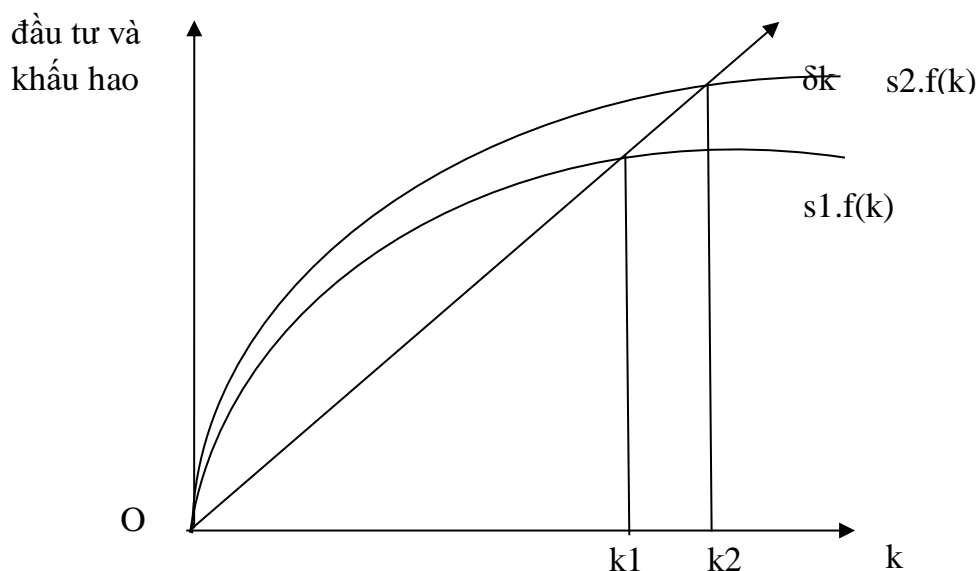
1.2.3.2 Tăng trưởng khối lượng tư bản ở trạng thái dừng

Trạng thái dừng là điểm cân bằng mà ở đó lượng vốn giữ nguyên không đổi, bởi vì lượng đầu tư để tạo ra vốn mới mỗi năm chỉ đủ để bù trừ phần vốn bị

hao mòn. Khi vốn không tăng thì sản lượng cũng sẽ không tăng. Vì vậy, ở trạng thái dừng, lượng vốn trên một lao động là cố định, và sản lượng trên một lao động là cố định. Vốn và lao động không tăng thì tổng sản lượng cũng là cố định.

Đây là hệ quả của hàm sản xuất có hiệu suất biên giảm dần. Nếu vốn tiếp tục tăng, sản lượng sẽ tăng nhưng với tốc độ giảm dần. Do vậy, thu nhập dành cho tiết kiệm cũng tăng với tốc độ giảm dần, và đầu tư tăng cũng với tốc độ giảm dần. Vì vậy, luôn luôn tồn tại một “trạng thái dừng” của nền kinh tế, nơi mà mọi biến số đều hội tụ về một giá trị cố định. Đầu tiên, Solow giả định nền kinh tế có tăng tỷ lệ tiết kiệm. Tỷ lệ tiết kiệm cao hơn sẽ dẫn đến đầu tư nhiều hơn. Đầu tư nhiều hơn tạo ra lượng vốn mới nhiều hơn, và nền kinh tế đạt trạng thái dừng ở một mức vốn k^* mới cao hơn. Ứng với mức vốn k^* cao hơn là mức sản lượng ở trạng thái dừng y^* cao hơn. Có nghĩa là mô hình Solow dự đoán rằng những nước có tỉ lệ tiết kiệm và đầu tư cao hơn sẽ có mức vốn và thu nhập trên đầu người cao hơn trong dài hạn, ta có thể thấy ở hình 1.4:

Hình 1.4: Trạng thái dừng khi tăng tỷ lệ tiết kiệm



Nguồn: Lý thuyết kinh tế vĩ mô, 2008 NXB Lao động, Hà Nội

Nhìn vào hình 1.4 ta thấy, khi tăng tỷ lệ tiết kiệm thì đầu tư và khấu hao đạt ở một trạng thái cao hơn.

Tuy nhiên, tỷ lệ tiết kiệm cũng không thể vượt quá một ngưỡng nhất định nào đó do nhu cầu chi tiêu của con người. Do vậy tăng tỷ lệ tiết kiệm không phải

một phương án về lâu dài. Solow cho rằng, muốn có tăng trưởng sản lượng trên đầu người (năng suất lao động), cần phải có tiến bộ khoa học công nghệ hỗ trợ.

1.2.3.3 Tiến bộ của khoa học công nghệ trong mô hình Solow

Thay đổi công nghệ, hay tiến bộ công nghệ có nghĩa là chúng ta có thể sản xuất ra nhiều sản lượng hơn với cùng một lượng vốn và lao động.

Tương tự như vậy, tiến bộ công nghệ cũng có thể tập trung vào nâng cao hiệu quả vốn.

Tóm lại, Solow cho rằng, trong ngắn hạn, năng suất lao động tăng khi tích lũy tư bản trên đầu người tăng. Khi xét trong dài hạn, nền kinh tế sẽ tiến đến một trạng thái tăng trưởng cân bằng dài hạn và ổn định. Lúc đó tốc độ tăng trưởng của sản lượng sẽ bằng tốc độ tăng trưởng của yếu tố khoa học công nghệ cộng với tốc độ tăng trưởng lao động (dân số). Nghĩa là năng suất lao động của nền kinh tế sẽ tăng trưởng đúng bằng tốc độ tăng trưởng của khoa học công nghệ.

1.2.4 Lý thuyết của Các Mác về năng suất lao động

Quan điểm của Các Mác về năng suất lao động cũng có điểm tương đồng với Cobb- Douglas hay Solow khi cho rằng yếu tố khoa học công nghệ sẽ giúp tăng năng suất lao động một cách bền vững vì đó là cách tốt nhất để rút ngắn thời gian sản xuất khi xét cùng một sản phẩm.

Theo C.Mác: tăng năng suất lao động là sự tăng lên của sức sản xuất hay năng suất lao động, có thể hiểu là sự thay đổi trong cách thức lao động, thay đổi làm rút ngắn thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá, sao cho số lượng lao động ít hơn mà lại có được sức sản xuất ra nhiều giá trị sử dụng hơn.

Tăng năng suất lao động có nghĩa là giảm chi phí lao động cho một đơn vị sản phẩm. Trong một thời gian như nhau, nếu năng suất lao động càng cao thì số lượng giá trị sử dụng sản xuất ra càng nhiều nhưng giá trị sáng tạo ra không vì thế mà tăng lên. Khi năng suất lao động tăng thì thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm càng ít, dẫn đến giá trị của đơn vị hàng hoá đó giảm, giá thành của sản phẩm đó giảm, nhưng không làm giảm giá trị sử dụng của sản phẩm đó. C.Mác viết: “Nói chung, sức sản xuất của lao động càng lớn thì thời

gian lao động tất yếu để sản xuất ra một vật phẩm sẽ càng ngắn và khối lượng lao động kết tinh trong sản phẩm đó càng nhỏ, thì giá trị của vật phẩm đó càng ít. Tăng năng suất lao động là một quy luật kinh tế chung cho mọi hình thái xã hội. Nhưng sự vận động và biểu hiện của quy luật tăng năng suất lao động trong các hình thái xã hội khác nhau cũng khác nhau, do trình độ lực lượng sản xuất khác nhau.

1.3 Tổng quan tình hình nghiên cứu về nhân tố tác động đến năng suất lao động dệt may

1.3.1 Các nghiên cứu nước ngoài

Trên thế giới đã có một số nghiên cứu về năng suất và các yếu tố tác động đến nó trên các góc độ và quan điểm khác nhau. Tuy nhiên, đa số các nghiên cứu trước đây đều tập trung ở các nước phát triển với những điều kiện rất khác biệt so với các nước đang phát triển như Việt Nam về văn hóa, nguồn lao động, chi phí, máy móc thiết bị. Do vậy hầu hết các mô hình của nước ngoài không thực sự phù hợp để xem xét và học hỏi dù các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất lao động ngành hàng dệt được nghiên cứu tương đối nhiều ở các nước. Có thể kể đến nghiên cứu của Thomas P. Triebs và Subal C. Kumbhakar (2012), đã nghiên cứu mức độ thay đổi quy trình sản xuất và thực tế quản lý của các doanh nghiệp dệt may tại Ấn độ giai đoạn 1995-2010. Họ đã bí mật quan sát và theo dõi các nhóm đối tượng và khám phá ra rằng sự thay đổi về kỹ thuật có tác động lớn hơn đến năng suất lao động rất nhiều so với yếu tố quản lý. Họ rút ra rằng, sẽ dễ dàng hơn khi nhiều tổ chức linh động hơn trong việc khai thác yếu tố kỹ thuật hơn là yếu tố quản lý để có thể tăng năng suất lao động và hiệu quả chung của doanh nghiệp. Tuy nhiên nghiên cứu này mới chỉ là phân tích định tính và chưa có mô hình lượng kiểm chứng. Bên cạnh đó các nhân tố xác định mới chỉ dừng lại ở hai nhân tố, chưa thực sự bao quát được hết.

1.3.2 Các nghiên cứu trong nước

Gần đây mới có một số nghiên cứu có đưa mô hình lý thuyết vào như nghiên cứu của Trần Thị Kim Loan, Bùi Nguyên Hùng - Đại học bách khoa Đại học quốc gia Hồ Chí Minh năm 2009, “nghiên cứu các yếu tố quản lý có ảnh

hưởng đến năng suất của các doanh nghiệp trong ngành may”. Trong nghiên cứu định tính này, tám cuộc phỏng vấn sâu với các chuyên gia và nhà quản lý có kinh nghiệm làm việc nhiều năm trong ngành dệt may được thực hiện. Dựa vào danh sách các yếu tố có ảnh hưởng đến năng suất doanh nghiệp được tóm tắt trong bảng 2, một bảng câu hỏi được thiết kế bao gồm 5 nhóm yếu tố: Sự cam kết của quản lý cấp cao, hướng đến khách hàng, quản lý sản xuất, quản trị nguồn nhân lực, môi quan hệ trong doanh nghiệp và các yếu tố trong từng nhóm trên. Kết quả của nghiên cứu định tính cho thấy tính phù hợp của mô hình đề nghị, đó là cả 5 yếu tố trên đều tác động đến năng suất lao động trong doanh nghiệp. Mô hình này bao phủ khá toàn diện các yếu tố về quản lý trong một doanh nghiệp sản xuất. Tuy nhiên đây chỉ là mô hình định tính chưa có khung lý thuyết chính thức và mới dừng lại ở khảo sát định tính mà không có mô hình định lượng. Do vậy rất khó để rút ra mô hình tiên nghiệm từ mô hình này.

Một bài nghiên cứu thứ hai là nghiên cứu của nhóm Nguyễn Thắng, Trung Thành và Vũ Hoàng Đạt năm 2006: “productivity analysis for Viet Nam’s textile and garment industry” (phân tích năng suất lao động của ngành công nghiệp dệt may Việt Nam). Bài nghiên cứu đã sử dụng mô hình của Battese và Coelli cùng với bộ số liệu mảng được thu thập trong giai đoạn 1997-2000. Nhóm này đã chỉ ra biến phụ thuộc là tổng doanh thu từ bán hàng (output) còn các biến độc lập bao gồm: quy mô công ty (đo lường bằng tổng số lao động của công ty, độ tuổi của công ty, vốn (được tính bằng tổng giá trị mua sắm máy móc thiết bị, nhà xưởng), lao động (được tính bằng tổng số lao động tham gia sản xuất), đầu vào trung gian (chi phí mua sắm nguyên liệu thô, điện nước, xăng) ngoài ra còn các biến như: cấu trúc chủ sở hữu, vị trí của công ty (biến giả) và mục tiêu thị trường (xuất khẩu hay nhập khẩu). Sau khi chạy mô hình họ đã rút ra được rằng: các biến độc lập như độ tuổi của công ty, quy mô của công ty, lao động, vốn đều có tác động tích cực đến biến phụ thuộc ở mức ý nghĩa thống kê 10%.

Một bài nghiên cứu của nhóm sinh viên nghiên cứu khoa học trường đại học kinh tế, đại học Đà Nẵng năm 2008: “các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất

lao động và hoàn thiện công tác định mức lao động cho mã hàng nano tại công ty cổ phần dệt may dệt may 29-3”. Nguồn dữ liệu chủ yếu được sử dụng của nhóm nghiên cứu này là nguồn dữ liệu sơ cấp và thu được 20 quan sát thông qua quá trình khảo sát bằng các phương pháp bấm giờ, chụp ảnh và quay phim-phương pháp tiếp cận phân tích thống kê. Với phương pháp này, họ đã định lượng được tác động đến các nhân tố ảnh hưởng nhằm cải thiện năng suất và định mức lao động. Biến phụ thuộc được sử dụng trong mô hình là năng suất của công nhân (Sản lượng/phút). Các biến giải thích đại diện cho các nhân tố ảnh hưởng bao gồm: tiền lương, bậc thấp của người công nhân, kinh nghiệm làm việc (tính bằng số năm làm việc), thời gian phục vụ tổ chức, thời gian phục vụ kỹ thuật, việc nói chuyện trong giờ làm việc. Kết quả chạy bằng mô hình OLS cho thấy: biến tiền lương và biến kinh nghiệm làm việc, thời gian phục vụ tổ chức, thời gian phục vụ kỹ thuật đều có ảnh hưởng tích cực đến biến năng suất lao động ở mức ý nghĩa thống kê 10%, còn lại các biến kia đều có ảnh hưởng tiêu cực. Trong phần thảo luận, nhóm này đã rút ra một định mức lao động hợp lý để có thể làm tăng năng suất lao động của công ty dệt may này.

Từ khung lý thuyết trên và các nghiên cứu này, tác giả đã rút ra được mô hình tiên nhiệm rằng, năng suất lao động ngành dệt may có bị ảnh hưởng bởi sáu nhân tố: vốn đầu tư trên một lao động, kinh nghiệm của lao động, mức độ phân công hóa lao động, tiền lương trung bình của lao động, chi phí đầu tư khoa học công nghệ, việc doanh nghiệp có hay không có xuất khẩu.

1.4. Mô hình nghiên cứu

Với bộ dữ liệu mảng thu thập được, ta có ba sự lựa chọn: mô hình gộp Pool-OLS, mô hình tác động cố định, mô hình tác động ngẫu nhiên. Tác giả đã sử dụng mô hình tác động cố định FE như sau:

$$\text{Pro}_{it} = C_i + \alpha_0 + \alpha_1 \text{KL}_{it} + \alpha_2 \text{tech}_{it} + \alpha_3 \text{exper}_{it} + \alpha_4 \text{wage}_{it} + \alpha_5 \text{export}_{it} + U_{it}$$

Trong đó:

Pro_{it} : Biến phụ thuộc.

KL_{it} : Biến số thứ i về tỷ lệ vốn trên lao động.

tech_{it} : Biến số thứ i về chi phí đầu tư cho khoa học công nghệ.

$exper_{it}$: Biến số thứ i về số năm kinh nghiệm trung bình của lao động.

$wage_{it}$: Biến số thứ i về mức lương trung bình của lao động.

$export_{it}$: Biến số thứ i về việc doanh nghiệp có hay không có xuất khẩu.

$\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3, \alpha_4, \alpha_5$: hệ số hồi quy của các biến độc lập.

1.4.1 Số liệu

1.4.1.1 Nguồn số liệu

Trong quá trình nghiên cứu về vấn đề này, tôi nhận thấy giai đoạn 2013-2017 là giai đoạn biến chuyển của năng suất lao động ngành dệt may Việt Nam cũng như bước ngoặt lớn của toàn ngành trước thời kỳ hội nhập sâu rộng, tôi đã quyết định lựa chọn nghiên cứu và thu thập số liệu trong phạm vi khoảng thời gian này. Do hạn chế về mặt thu thập số liệu, tác giả mới chỉ thu thập được số liệu do tổng cục thống kê ban hành về doanh nghiệp Việt Nam từ năm 2013 đến 2016. Tác giả đã xử lý bộ số liệu này bằng cách lọc ra các biến cần dùng và loại bỏ những quan sát không hợp lý hoặc những quan sát bị bỏ sót. Sau khi xử lý xong, tác giả đã giữ lại được số liệu của 1477 doanh nghiệp nhưng không đầy đủ 4 quan sát mỗi doanh nghiệp từ 2013-2016. Số quan sát được khai báo dữ liệu mảng là 3635 quan sát.

Sau khi lọc sơ bộ, tác giả thu thập được các biến trung gian để tính toán được biến trong mô hình. Các biến trung gian bao gồm : kết quả kinh doanh chính, tổng số lao động, tổng vốn đầu tư vào tài sản cố định, tổng chi phí đầu tư cho máy móc công nghệ cao, số năm kinh nghiệm trung bình của lao động, tổng thu nhập của lao động tham gia sản xuất, doanh nghiệp có hay không có xuất khẩu.

1.4.2 Biến số và thước đo

Để xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất lao động ngành dệt may, tôi đã đề xuất ra các biến của mô hình như sau:

1.4.1.2.1 Biến phụ thuộc

Như đã trình bày ở phần phương pháp đo lường năng suất lao động, ta có nhiều cách để tính toán quy ước năng suất lao động. Phương pháp đo lường năng suất theo sản phẩm hiện vật và phương pháp đo lường bằng sản phẩm cận

biên không phù hợp với thực tế của các doanh nghiệp sản xuất hiện nay như đã trình bày ở phần nhược điểm. Do vậy tác giả đã sử dụng phương pháp đo lường bằng tổng giá trị sản phẩm. Kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp này không chỉ có sản xuất hàng hóa mà còn những loại hình đầu tư khác nữa. Do vậy tác giả đã sử dụng kết quả kinh doanh chính- doanh thu xuất phát từ hoạt động sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp để cho ra kết quả đúng nhất khi tính năng suất lao động.

1.4.1.2.2 Biến độc lập

Ta có sáu nhân tố ảnh hưởng đến năng suất lao động ngành dệt may được đúc kết từ cơ sở lý thuyết gồm: sự phân công hóa lao động, kỹ xảo tay nghề của lao động, tiến bộ khoa học công nghệ, tỷ lệ vốn đầu tư trên lao động, tiền lương, doanh nghiệp có hay không có xuất khẩu. Tuy nhiên hiện nay mức độ phân công hóa của các doanh nghiệp không thể đo lường được nên tác giả đã không cho biến độc lập này vào mô hình. Hơn nữa nhìn về mặt bằng chung các doanh nghiệp dệt may Việt Nam cho thấy: mức độ phân công lao động trong doanh nghiệp dệt may là tương đồng nhau, do vậy sẽ không thấy được tác động của nó tới năng suất lao động dù có đo lường được. Như vậy mô hình sẽ còn năm biến:

- Tỷ lệ vốn trên một đơn vị lao động, được tính thông qua tổng số vốn đầu tư vào tài sản cố định trên tổng lao động tham gia vào quá trình sản xuất của một doanh nghiệp.

- Biến công nghệ được tính toán thông qua chi phí đầu tư và cải tiến máy móc công nghệ cao. Nhìn chung là đối với các doanh nghiệp trung bình, nhỏ thì hầu như không có đầu tư vào khoa học công nghệ. (Những quan sát này đều bị thiếu ở các doanh nghiệp này, do vậy tác giả cũng loại bỏ những quan sát này đi).

- Biến số năm kinh nghiệm được đo lường bằng số năm lao động trung bình của tất cả lao động tham gia vào quá trình sản xuất của doanh nghiệp. Thực tế rất khó để có thể đo lường kỹ xảo tay nghề của lao động, Do vậy số năm kinh nghiệm là đại diện tốt nhất và gần nhất với yếu tố này.

- Biến tiền lương được đo lường bằng thu nhập trung bình của lao động tham gia sản xuất của mỗi doanh nghiệp.

- Biến xuất khẩu được sử dụng là biến giả để xem xét sự khác nhau về năng suất lao động khi doanh nghiệp có hay không có hoạt động xuất khẩu.

Bảng 1.3 Cách tính toán các biến và dự báo tác động

STT	Tên biến	Cách tính	Dự báo tác động
BIẾN PHỤ THUỘC			
1	Pro	Tổng kết quả kinh doanh chính trên tổng số lao động tham gia sản xuất	
BIẾN ĐỘC LẬP			
1	KL	Tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp trên tổng số lao động tham gia sản xuất	+
2	tech	Chi phí mua sắm và đầu tư cải tiến máy móc công nghệ hiện đại	+
3	exper	Số năm lao động trung bình của lao động tham gia sản xuất	+
4	wage	Mức lương trung bình của lao động tham gia sản xuất	+
5	export	$\begin{cases} = 1 \text{ nếu doanh nghiệp có xuất khẩu} \\ = 0 \text{ nếu doanh nghiệp không xuất khẩu} \end{cases}$	+ (nếu export = 1)

Nguồn: tác giả tổng hợp

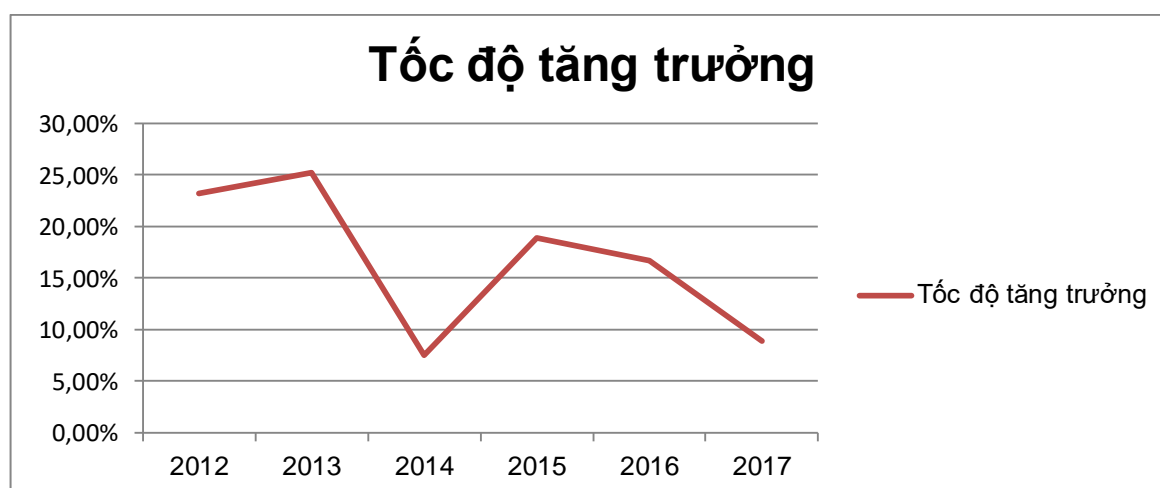
CHƯƠNG II: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM

2.1. Tổng quan về ngành dệt may và tình hình năng suất dệt may Việt Nam 2013-2017

2.1.1 Tổng quan về ngành dệt May Việt Nam 2013-2017

Dệt may là ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, đang tăng trưởng với tốc độ hai con số, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu 2007-2017 là 19%/năm, đóng góp từ 10%-15% GDP hàng năm. Việt Nam hiện là một trong 5 nhà xuất khẩu dệt may hàng đầu thế giới với thị phần 4%-5%, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thường xuyên nằm trong nhóm những quốc gia tăng mạnh nhất. Theo số liệu của Tổng cục thống kê năm 2017, kim ngạch xuất khẩu đạt 20,95 tỷ USD (chỉ xếp sau kim ngạch xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện), tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao là 16,7%. Tuy nhiên, ta có thể thấy tốc độ tăng trưởng của kim ngạch xuất khẩu dệt may có xu hướng giảm dần như sau:

Hình 2.1: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam 2013-2017



Đơn vị: tỷ USD

Nguồn: Tổng cục hải quan

Không chỉ vậy, đóng góp lớn vào giá trị xuất khẩu lại thuộc về các doanh nghiệp FDI, với tỷ trọng chiếm tới khoảng 60%-70%, cho thấy khoảng cách lớn về năng lực cạnh tranh so với các doanh nghiệp nội địa. Tốc độ tăng trưởng cao,

tuy nhiên giá trị gia tăng của ngành còn thấp Ngành công nghiệp dệt may Việt Nam hiện nay chỉ tham gia vào phần thứ 3 trong chuỗi cung ứng dệt may toàn cầu là Cắt và May, sản xuất theo phương thức gia công đơn giản, thiếu khả năng cung cấp trọn gói. Nguyên phụ liệu dệt may vẫn phụ thuộc lớn vào nhập khẩu (khoảng 60%-70%), chủ yếu từ thị trường Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc.

Bảng 2.4 So sánh một số chỉ tiêu của ngành dệt may và cả nước

	Dệt sợi	May	Toàn ngành dệt may	Cả nước
Tổng sản lượng	2.050 tấn sợi và 2,85 tỷ m ² vải	3.903 triệu sản phẩm		
Số lượng doanh nghiệp	2.789	5.981	8.770	442.485
Số lượng lao động	243.428	1.337.132	1.580.560	12.856.856
Kim ngạch xuất khẩu			26.753	176.580
Kim ngạch nhập khẩu			18.812	174.803
Tổng doanh thu thuần (tỷ)	204.996	227.779	432.775	13.516.042
Tổng lợi nhuận trước thuế (tỷ)	5.700	4.696	10.396	556.695
Vốn sản xuất kinh doanh (tỷ)	194.195	149.028	343.223	19.677.247

Nguồn: Niên giám thống kê 2016,2017, tác giả tổng hợp

Doanh thu ngành Dệt may chủ yếu đến từ hoạt động xuất khẩu, đóng góp tới hơn 80% doanh thu toàn ngành. Khách hàng chủ yếu là các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, EU Nhật Bản và Hàn Quốc (chiếm khoảng trên 85% kim ngạch xuất khẩu hàng năm) với các sản phẩm may mặc chủ yếu cho phân khúc thị trường cấp trung và thấp. Đây tiếp tục là những thị trường xuất khẩu triển vọng của Dệt may Việt Nam trong thời gian tới. Mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng thị trường nội địa theo Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp Dệt May đến năm 2020, tầm nhìn 2030 của Bộ Công Thương sẽ đạt khoảng 10%-12%/năm giai đoạn 2015-2020.

Mặc dù vậy, các doanh nghiệp trong ngành dệt may vẫn phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức khi hội nhập sâu với thị trường quốc tế: sự cạnh tranh gay gắt giữa các nước xuất khẩu, các rào cản thương mại ngày càng tăng từ các thị trường nhập khẩu lớn, nhất là từ Hoa Kỳ với các yêu cầu khắt khe về quy tắc xuất xứ, trách nhiệm xã hội, nhãn mác sinh thái, bảo vệ môi trường,... Trong tương quan chung của các ngành kinh tế, dệt may Việt Nam vẫn luôn là lĩnh vực mũi nhọn. Với tốc độ tăng trưởng nhanh và ổn định như hiện nay, ngành dệt may không chỉ đóng vai trò quan trọng đối với mục tiêu phục hồi đà tăng trưởng kinh tế, mà còn đảm bảo cân bằng cán cân thương mại của Việt Nam. Do vậy, ngành sẽ còn nhận được nhiều sự quan tâm, đầu tư hỗ trợ chiến lược từ Chính phủ cũng như các nhà đầu tư nước ngoài, dư địa phát triển là rất lớn.

Tuy nhiên đáng chú ý là giá hàng may Việt Nam thường cao hơn so với giá sản phẩm cùng loại của các nước ASEAN từ 10-15%; cao hơn hàng Trung Quốc khoảng 20%, nguyên nhân chính là do năng suất lao động trong ngành dệt may Việt Nam quá thấp, chỉ bằng 2/3 của các nước khác trong khu vực. Việc này cho thấy ngành Dệt may nước ta đang đứng trước một thách thức lớn: Phải cải tiến năng suất lao động để nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp. Một lý do khác nữa khiến giá thành sản phẩm của ngành dệt may càng tăng là do chi phí lao động tăng lên khi nhà nước quy định tăng mức lương tối

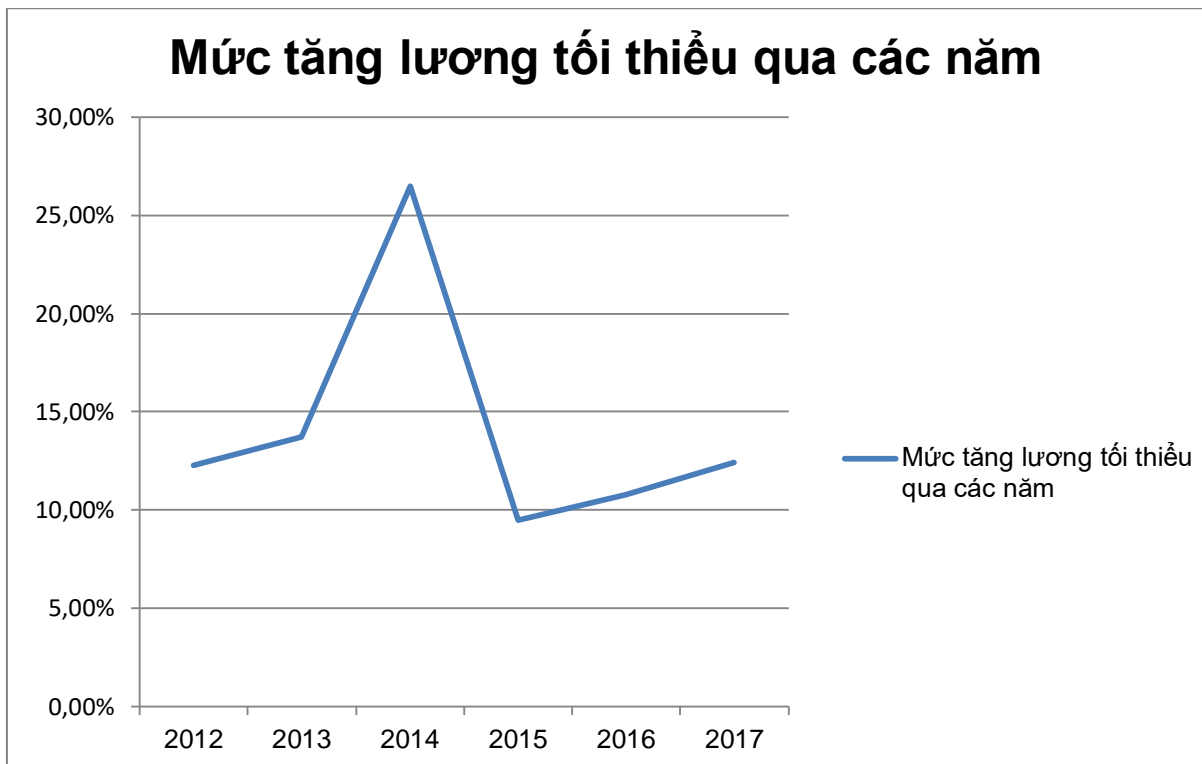
thiểu. Điều này không hề mâu thuẫn với lý thuyết về tiền lương của Adam Smith khi cho rằng tăng tiền lương sẽ dẫn đến tăng năng suất lao động. Bởi lẽ, với quy định này của nhà nước, người lao động sẽ không tăng thêm động lực làm việc vì họ cho rằng việc tăng lương này là hiển nhiên. Do đó không thực sự thúc đẩy công nhân làm việc chăm chỉ hơn như việc tăng lương đến từ chính quyết định của quản lý doanh nghiệp.

Biểu đồ trên thể hiện chênh lệch mức lương tối thiểu của ngành may tại 20 quốc gia xuất khẩu hàng may mặc lớn. Chẳng hạn như các quốc gia Indonesia, Philipine, Ấn Độ, chênh lệch về mức lương lao động ở các vùng miền là tương đối lớn. Ngược lại, Thái Lan và Campuchia không có chênh lệch về mức lương tối thiểu ngành may tại các khu vực.

Trung Quốc là nước có mức lương tối thiểu hàng tháng của các công nhân may cao nhất tại khu vực Châu Á Thái Bình Dương trong số 20 quốc gia xuất khẩu lớn được lựa chọn, với mức lương tối thiểu trung bình cao nhất 310USD tại Thượng Hải. Mức lương này cao gấp 3 lần mức lương tại Sri Lanka và Bangladesh. Ở các nước Campuchia, Ấn Độ, Pakistan và Việt Nam, mức lương tối thiểu đạt từ 119 đến 145 USD, vẫn chỉ đạt được một nửa mức lương tối thiểu cao nhất tại Trung Quốc. Tại các khu vực Indonesia, Malaysia, Philipine và Thái Lan, mức lương tối thiểu cao hơn, đạt từ 237 đến 269 USD.

Ta có thể thấy mức tăng lương tối thiểu ngành dệt may từ 2012-2017 của Việt Nam như dưới hình 4.3:

Hình 2.3: Mức tăng lương tối thiểu ngành dệt may qua các năm



Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam

Có thể thấy rằng, mức lương tối thiểu của ngành dệt may qua các năm luôn tăng đều khoảng 10-12%/năm. Đây thực sự là một bất lợi cho các doanh nghiệp khi phải gia tăng chi phí lao động khi mà năng suất lao động không thay đổi.

2.1.2 Thực trạng năng suất ngành dệt may Việt Nam 2013-2017

Ngành công nghiệp dệt may Việt Nam hiện đang giữ một vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Trong giai đoạn 2008 - 2012 giá trị sản xuất công nghiệp của ngành chiếm bình quân khoảng 7,7% toàn ngành công nghiệp, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 17%/năm, là ngành xuất khẩu chủ lực với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân đạt 18,98%/năm.

Theo số liệu của niên giám thống kê năm 2013, toàn ngành có gần 7.000 doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp nhuộm và hoàn tất chiếm khoảng 2,6%, may chiếm trên 64% còn lại là các doanh nghiệp về các lĩnh vực khác như: chế biến bông, kéo sợi, dệt vải, sản xuất nguyên phụ liệu,... Các doanh nghiệp dệt may phân bố tại khắp các vùng miền trên cả nước tập trung chính vào 2 vùng là Đông Nam Bộ với tỷ lệ 59,33% và Đồng bằng Sông Hồng với tỷ lệ 26,53%. Về cơ cấu loại hình doanh nghiệp thì các doanh nghiệp dệt may được phân chia thành 3 loại hình theo thành phần kinh tế, nhiều nhất là khối tư nhân với tỷ lệ

84,3 %, tiếp đến là khối nước ngoài với 14,6% và ít nhất là doanh nghiệp nhà nước với tỷ lệ 1,1%. Nếu phân loại theo số lượng lao động thì các doanh nghiệp dệt may lớn với trên 5.000 lao động chỉ chiếm 0,2% và nhiều nhất là các doanh nghiệp nhỏ (dưới 200 lao động) chiếm tới 70%.

Năm 2013, lần đầu tiên kim ngạch xuất khẩu dệt may vượt mức 20 tỷ USD và là ngành có kim ngạch xuất khẩu đứng thứ 2 trong cả nước.

Sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp dệt may trong 10 năm trở lại đây đã cải thiện nhiều về năng suất, chất lượng cũng như sự hài lòng của khách hàng tuy nhiên so với một số quốc gia dệt may hàng đầu trong khu vực và trên thế giới năng suất nói chung và năng suất lao động nói riêng vẫn còn khoảng cách.

Theo Viện Năng suất Việt Nam, tình trạng chung của các doanh nghiệp may là năng suất thấp, hàng lỗi hỏng trên công đoạn cao, các nguồn lực không được sử dụng hiệu quả. Nguyên nhân chủ yếu là do các cán bộ quản lý sản xuất của các doanh nghiệp may chưa được đào tạo, hướng dẫn đầy đủ về công tác quản trị sản xuất, việc áp dụng các công cụ như ISO 9001, SA8000... ở mức độ thấp.

Còn theo bà Nguyễn Thanh Ngân, Tập đoàn Dệt May Việt Nam, lao động chính là yếu tố đầu tiên, quan trọng nhất tác động tới năng suất. Năng suất phụ thuộc nhiều vào trình độ văn hóa, chuyên môn, tay nghề, kỹ năng và năng lực của lực lượng lao động. Nếu không phát triển tốt nguồn nhân lực thì các yếu tố về vốn và công nghệ khó có thể phát huy được tác dụng. Ngoài ra, việc đảm bảo vốn đầy đủ, kịp thời và sử dụng có hiệu quả vốn sẽ là yếu tố quan trọng tác động đến năng suất. Đặc biệt, trình độ và khả năng tổ chức sản xuất của mỗi doanh nghiệp có tác động mạnh tới năng suất thông qua việc xác định phương hướng phát triển, phương án đầu tư, lựa chọn dây chuyền công nghệ, cách thức bố trí dây chuyền sản xuất hợp lý để khai thác tối đa lợi thế, giảm chi phí và nâng cao năng suất.

Có thể thấy, năm 2017 là năm có những chuyển biến lớn về kinh tế lần chính trị trên toàn thế giới, do đó cũng ảnh hưởng một phần rất lớn đến kinh tế

thế giới và trong nước như đã kể ở trên và đặc biệt hơn là tác động lớn đến ngành Dệt may trên thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng.

Trong năm 2017, các quốc gia cạnh tranh xuất khẩu dệt may với Việt Nam, như: Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh, Myanmar đưa ra các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp dệt may bao gồm giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu nguyên phụ liệu, đặc biệt là chính sách phá giá đồng nội tệ của Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, nhằm thu hút đơn hàng, khách hàng, gây khó khăn cho doanh nghiệp dệt may Việt Nam.

Tình hình dệt may thế giới cũng không khả quan. Các quốc gia nhập khẩu dệt may chính là Mỹ, EU, Nhật Bản đều có tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa dệt may rất thấp, hoặc suy giảm. Cụ thể, nhập khẩu dệt may của thị trường Mỹ năm 2017 ước đạt 113,8 tỷ USD, giảm 4,84% so với năm 2016; nhập khẩu dệt may của Nhật Bản ước đạt 34,7 tỷ USD, giảm 1,7%; nhập khẩu dệt may của Hàn Quốc ước đạt 13,3 tỷ USD, giảm 4,03%. Riêng thị trường châu Âu có tín hiệu khả quan hơn với mức tăng trưởng nhập khẩu dệt may là 5,12%, ước đạt 260 tỷ USD.

Tình hình ngành Dệt may trong nước cũng không nằm ngoài ảnh hưởng đó. Kim ngạch xuất khẩu toàn ngành Dệt may Việt Nam năm 2017 ước đạt 23,8 tỷ USD, chỉ tăng 4,5% so với năm 2016. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đi Mỹ đạt 11,45 tỷ USD, tăng 4,51%; đi EU đạt 3,7 tỷ USD, tăng 6,3%; đi Nhật Bản đạt 2,9 tỷ USD, tăng 4,12%, đi Hàn Quốc đạt 2,3 tỷ USD, tăng 7,35%. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu dệt may Việt Nam chỉ tăng trưởng một con số trong năm 2017, nhưng xét trong tổng thể toàn cầu cũng như các biến động kinh tế, chính trị lớn tại các thị trường chính thì đây là một nỗ lực đáng ghi nhận.

Hiện nay, ngành sợi phát triển thuận lợi trong những năm qua xuất phát từ hai nguyên nhân chính là đã phát huy được lợi thế cạnh tranh về chi phí đầu vào thấp so với các nước mà cụ thể là chi phí nhân công và tiền thuê đất, tiền điện. Mặt khác, do nhu cầu sợi của thị trường của thế giới tăng nhanh trong những năm gần đây. Tuy nhiên, đa số lượng sợi sản xuất trong nước được xuất khẩu trong khi các doanh nghiệp dệt trong nước lại nhập khẩu sợi từ nước ngoài do

cung và cầu trong nước chưa phù hợp với nhau về số lượng và chất lượng sợi. Năng suất, chất lượng sợi không đồng đều, cũng có một số đơn vị cho năng suất lao động cao, chất lượng tốt nhưng cũng có đơn vị hoạt động không hiệu quả: năng suất lao động thấp và chất lượng kém. Năng suất ngành sợi trung bình đạt khoảng 1.340 tấn/vạn cọc sợi, dao động trong khoảng từ 1.000 - 2.200 tấn/vạn cọc sợi (số liệu năm 2013).

Trong khi đó, dù vai trò của ngành dệt nhuộm đối với ngành may nói riêng và tổng thể ngành dệt may là rất lớn vì vải là yếu tố quan trọng quyết định đến chi phí và chất lượng cuối cùng của một sản phẩm may mặc, song trên thực tế, ngành dệt nhuộm Việt Nam chưa phát triển như kỳ vọng. Bên cạnh yếu tố chất lượng không đảm bảo thì sản lượng ngành dệt nhuộm cũng không đáp ứng nhu cầu của ngành may. Năm 2013, ngành may có nhu cầu sử dụng khoảng 7 tỷ mét vải trong khi tổng lượng vải sản xuất trong nước chỉ đạt khoảng 1 tỷ mét, nước ta phải nhập khẩu 6 tỷ mét vải, tương đương 86% tổng nhu cầu. Nước ta có khả năng nhuộm và hoàn tất 80.000 tấn vải dệt kim và 700 triệu mét vải dệt thoi mỗi năm. Tuy nhiên, chỉ khoảng 20 - 25% lượng vải dệt thoi đủ chất lượng để sản xuất thành phẩm xuất khẩu, còn vải dệt kim hầu hết không đủ tiêu chuẩn mà chủ yếu sử dụng cho thị trường nội địa.

Cuối cùng là ngành may, đây là công đoạn mà ngành dệt may Việt Nam đang có lợi thế. Năng suất chất lượng sản phẩm may của một số đơn vị trong ngành có thể tương đương với một số quốc gia trong khu vực và trên thế giới xét trên góc độ cùng công nghệ sử dụng. Tuy nhiên xét về tổng thể thì năng suất ngành may của Việt Nam mới chỉ đạt mức trung bình khá. Lấy ví dụ về năng suất của một số sản phẩm phổ biến như Sơ mi mới đạt 17 - 35 sơ mi/lao động/ca làm việc; Quần âu: 14-25 SP/lao động/ca làm việc.

Giải thích cho có sự chênh lệch nói trên, đại diện Tập đoàn Dệt May cho biết là do những khác biệt về mức độ tự động và chuyên dùng của thiết bị, tay nghề của người lao động cũng như trình độ quản lý của doanh nghiệp.

Hiện nay năng suất lao động của Việt Nam đang có sự tăng trưởng rõ rệt. Nếu như năm 1990 năng suất lao động chỉ khoảng 2.800 USD/người, thì đến

năm 2015 đã tăng lên khoảng 8.000 USD/người/năm, tăng gấp 3 lần sau hơn 20 năm. Điều này chứng tỏ những cố gắng của Việt Nam trong việc giảm dần khoảng cách năng suất so với các nước phát triển khác.

Đặc biệt, theo thống kê của Vụ Khoa học Công nghệ năm 2013, yếu điểm của Việt Nam hiện vẫn nằm ở tư duy, kinh doanh theo kiểu nông nghiệp, manh mún, nhỏ lẻ, biểu hiện rõ nét nhất là trình độ quản lý, quản trị doanh nghiệp lạc hậu, chưa bắt với những xu hướng hiện đại của doanh nghiệp trên thế giới.

Do đó, dù đã có những bước tiến rõ rệt nhưng thực trạng năng suất ở Việt Nam vẫn đang có một khoảng cách khá lớn so với các nước phát triển và đang phát triển trong khu vực khi Singapore gấp 14,5 lần, Nhật Bản gấp 10,8 lần, Malaysia gấp 7,3 lần và Thái Lan gấp 2,9 lần năng suất lao động của Việt Nam.

Bên cạnh đó, chất lượng lao động ngành dệt may được thể hiện rõ nhất qua thời gian sản xuất. Trong ngành công nghiệp dệt may, các xu hướng thời trang thay đổi nhanh chóng và sự bắt chước về kiểu dáng rất nhanh nhạy, việc chủ động quản lý thời gian sản xuất và kịp thời giao các đơn hàng với thời gian càng ngắn là một tiêu chí rất rõ thể hiện chất lượng lao động.

Hiện tại Trung Quốc, Bangladesh, Việt Nam, Ấn Độ là các quốc gia sản xuất và xuất khẩu hàng may mặc lớn trên thế giới. Thời gian sản xuất tại Trung Quốc và Ấn Độ đều tương đối ngắn so với các quốc gia còn lại. Tiếp theo là Malaysia, Việt Nam, Srilanka, Indonesia với thời gian sản xuất dài hơn (trung bình 60-90 ngày với vải dệt thoi và 60-70 ngày đối với vải dệt kim). Bangladesh và Campuchia không có lợi thế tương đối về thời gian sản xuất so với các quốc gia còn lại.

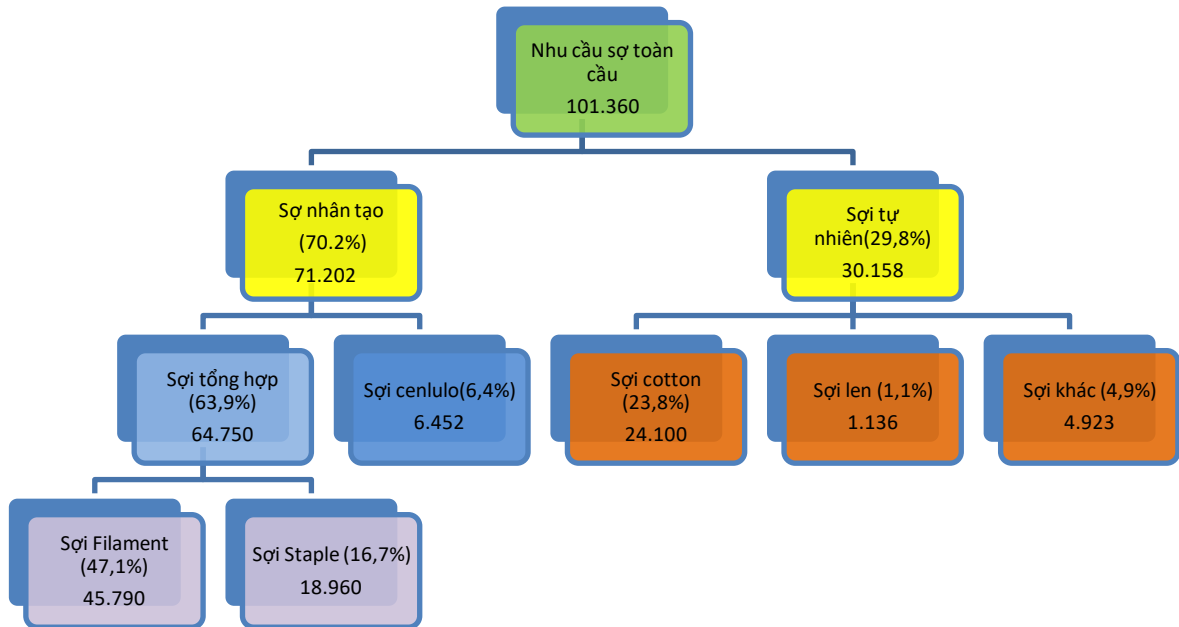
Dưới đây là cụ thể về hiện trạng về vấn đề năng suất và chất lượng sản phẩm dệt may:



2.1.2.1 Năng suất chất lượng ngành sợi

Hình 2.4 Thị trường ngành sợi toàn cầu năm 2017

Đơn vị: 1.000 tấn



Nguồn: The fiber year consulting, tác giả tổng hợp

Bảng 2.3: Năng suất chất lượng ngành sợi Việt Nam

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2017
Số lượng cọc sợi (triệu cọc)	6.1	6.3	6.5	7.5
Số lượng rotor (nghìn)	103.3	103.3	103.3	103.3
Sản xuất sợi từ bông và Polyester/xơ nhân tạo (nghìn tấn)	930	990	1200	2050
Xuất khẩu sợi (nghìn tấn)	858.5	961.8	1170	1300

Nguồn: Hiệp hội bông sợi Việt Nam (VCOSA)

Ngành sợi phát triển thuận lợi trong những năm qua xuất phát từ hai nguyên nhân chính. Thứ nhất, ngành sợi đã phát huy được lợi thế cạnh tranh về chi phí đầu vào thấp so với các nước mà cụ thể là chi phí nhân công và tiền thuê đất, tiền điện. Thứ hai là do nhu cầu sợi của thị trường của thế giới tăng nhanh trong những năm gần đây. Tuy nhiên, đa số lượng sợi sản xuất trong nước được xuất khẩu trong khi các doanh nghiệp dệt trong nước lại nhập khẩu sợi từ nước ngoài do cung và cầu trong nước chưa phù hợp với nhau về số lượng và chất lượng sợi.

Ngành công nghiệp kéo Việt Nam có khoản 96 doanh nghiệp với 7,5 triệu cọc sợi (chiếm khoảng 2,5% năng lực của thế giới với 250 triệu cọc sợi), 10 vạn roto có năng lực kéo 2,05 triệu tấn sợi/năm. Theo dự báo của các chuyên gia trong ngành, dưới tác động của những dự án kéo sợi triển khai trong năm 2016, số lượng cọc sợi trong năm 2017 tăng lên mức 7,5 triệu cọc. Toàn ngành chỉ có 4 doanh nghiệp sản xuất sợi dài theo công nghệ Chips spinning không nhằm vào sản xuất các sản phẩm đơn giản, đại trà, có thể sản xuất với quy mô lớn do công suất và giá thành sản xuất cao hơn so với công nghệ Direct spinning của các doanh nghiệp Trung Quốc. Sản phẩm sợi dài tại Việt Nam chủ yếu nhằm vào thị trường trung-cao cấp.

Năng suất, chất lượng sợi không đồng đều, cũng có một số đơn vị cho năng suất lao động cao, chất lượng tốt nhưng cũng có đơn vị hoạt động không hiệu quả: năng suất lao động thấp và chất lượng kém. Năng suất ngành sợi trung bình đạt khoảng 1.340 tấn/vạn cọc sợi, dao động trong khoảng từ 1.000-2.200 tấn/vạn cọc sợi (số liệu năm 2014)

2.1.2.2 Năng suất chất lượng ngành dệt nhuộm

Một trong những yếu tố quan trọng nhất quyết định đến chi phí và chất lượng cuối cùng của một sản phẩm may mặc là ngành dệt nhuộm. Mặc dù có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguyên liệu tại chỗ cho ngành may nhưng trên thực tế, năng suất ngành dệt nhuộm Việt Nam không đạt được kỳ vọng cũng như nhu cầu sản xuất trong nước.

Bảng 2.4 Cung cầu vải trong nước năm 2015

Đơn vị: tỉ m ² vải	2015
Sản xuất	2,85
Nhập khẩu	6,44
Xuất khẩu	0,39
Nhu cầu trong nước	8,9

Nguồn: Vinatex

Xét về số lượng, ngành may cần mỗi năm khoảng 8,9 mét vải nhưng các doanh nghiệp ngành dệt trong nước mỗi năm chỉ cung cấp được khoảng 3 tỷ mét vải, xuất khẩu 0,39 tỷ mét vải, số còn lại phải nhập khẩu (nhập khẩu khoảng 65-70% lượng vải mỗi năm). Như vậy sợi sản xuất ra hiện nay phải xuất khẩu 2/3 sản lượng, trong khi ngành may phải nhập khẩu 65-70% lượng vải mỗi năm.

Giả định tốc độ ngành dệt may vẫn cứ đạt tốc độ tăng trưởng 7-8% (thấp hơn tốc độ tăng trưởng hàng năm giai đoạn hiện tại) thì đến năm 2025 quy mô ngành sẽ tăng gấp đôi, nếu như vậy lượng vải Việt Nam cần sẽ gấp đôi là 18 tỷ mét. Vậy nếu Việt Nam không đầu tư sản xuất vải thì sẽ lệ thuộc vào 15 tỷ mét vải nhập khẩu, như vậy Việt Nam rất khó thoát khỏi phương thức may gia công.

Tính tới năm 2016, bộ kế hoạch đầu tư đã phê duyệt rất nhiều dự án FDI trong lĩnh vực dệt nhuộm. Các dự án này sẽ giải quyết được điểm đứt gãy trong chuỗi giá trị dệt may Việt Nam. Khi các dự án dệt nhuộm đi vào hoạt động, đầu ra mảng sợi sẽ không cần xuất khẩu và đầu vào mảng may mặc sẽ không cần nhập khẩu. Từ đó toàn ngành có thể tăng trưởng toàn diện.

Trong năm phân khúc chính của chuỗi giá trị dệt may toàn cầu gồm: sản xuất nguyên liệu thô; sản xuất nguyên phụ liệu; may; xuất khẩu và phân phối bán lẻ thì ngành dệt may Việt Nam chủ yếu vẫn hoạt động ở phân khúc may - là phân khúc tạo ra giá trị gia tăng thấp nhất. Nhìn lại quá trình phát triển của chuỗi giá trị ngành dệt may, có thể thấy sự phát triển thiếu đồng bộ giữa các phân khúc trong toàn bộ chuỗi cung ứng, đặc biệt là sự yếu kém trong liên kết sợi - dệt

nhuộm - may là nguyên nhân chính làm cho ngành dệt may Việt Nam không thể dịch chuyển sang các phân khúc có giá trị gia tăng cao hơn.

Bên cạnh yếu tố chất lượng không đảm bảo thì sản lượng ngành dệt nhuộm cũng không đáp ứng nhu cầu của ngành may. Năm 2014, ngành may có nhu cầu sử dụng khoảng 7 tỷ mét vải trong khi tổng lượng vải sản xuất trong nước chỉ đạt khoảng 1 tỷ mét, nước ta phải nhập khẩu 6 tỷ mét vải, tương đương 86% tổng nhu cầu.

Trung bình mỗi năm có khoảng 80.000 tấn vải dệt kim và 700 triệu mét vải dệt thoi được nhuộm và hoàn tất. Tuy nhiên, chỉ khoảng 20-25% lượng vải dệt thoi đủ chất lượng để sản xuất thành phẩm xuất khẩu, còn vải dệt kim hầu hết không đủ tiêu chuẩn mà chủ yếu sử dụng cho thị trường nội địa.

Sự yếu kém của khâu dệt nhuộm đã hạn chế sự phát triển của hoạt động sản xuất sợi và may mặc, do đó ảnh hưởng đến khả năng phát triển của ngành dệt may. Điều này thể hiện ở các khía cạnh sau:

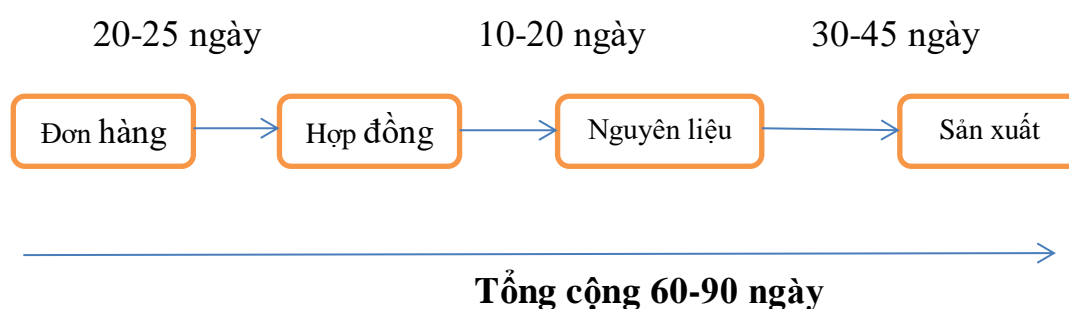
Thứ nhất, làm hạn chế khả năng tiêu thụ sợi sản xuất trong nước. Đa số lượng sợi sản xuất ra đều xuất khẩu. Theo báo cáo khảo sát năng lực sản xuất kinh doanh ngành sợi Việt Nam 2013, chỉ 34,4% sản lượng sợi (180.000 tấn) sản xuất tại Việt Nam được tiêu thụ ở trong nước, khoảng 66% sản lượng còn lại được xuất khẩu.

Thứ hai, dệt nhuộm có vai trò quan trọng đối với ngành may vì vải là yếu tố quan trọng quyết định đến chi phí và chất lượng cuối cùng của một sản phẩm may mặc. Thống kê sơ bộ của Tổng cục Thống kê năm 2013 cho thấy, tổng nhu cầu của ngành may xuất khẩu đối với các loại nguyên phụ liệu do ngành dệt cung cấp là gần 9 tỉ đô la Mỹ, trong đó vải khoảng 5,4 tỉ đô la Mỹ. Mặc dù có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguyên liệu tại chỗ cho ngành may nhưng trên thực tế, ngành dệt nhuộm Việt Nam chưa làm tốt vai trò đó. Hiện nay, các doanh nghiệp xuất khẩu hàng may mặc Việt Nam đều không hài lòng về năng suất ngành dệt nhuộm về cả khối lượng và chất lượng.

2.1.2.3 Năng suất chất lượng ngành may

Năm 2015, Việt Nam sản xuất được 3,9 tỷ sản phẩm may mặc (gấp 1,5 lần số lượng sản phẩm của năm 2010). Như vậy, sản lượng tăng trưởng của ngành khá cao. Lao động khéo léo có thể sản xuất được nhiều mặt hàng đa dạng như áo sơ mi, áo khoác, quần dài, và quần áo thể thao tới quần áo lót, áo thun, váy, đồ vest... Tuy nhiên chủ yếu sản xuất dựa theo đơn đặt hàng, thiếu và yếu trong khâu thiết kế. Hạn chế lớn nhất của các doanh nghiệp Việt nam là không chủ động được nguyên vật liệu đầu vào trong nước và không đủ khả năng tài chính để đề phòng giải quyết cho các trường hợp phát sinh rủi ro khi thực hiện hợp đồng nhằm đáp ứng việc giao hàng đúng thời hạn do nguyên nhân đến từ nguyên vật liệu chậm trễ. Hình dưới đây cho thấy việc nhập khẩu nguyên liệu gây ảnh hưởng rất lớn tới lợi thế cạnh tranh của hàng may mặc Việt Nam:

Hình 2.5 Thời gian sản xuất các đơn hàng may mặc trung bình tại Việt Nam



Đối với hàng may mặc, tổng thời gian sản xuất là yếu tố lớn tác động đến quyết định đặt hàng của khách hàng quốc tế. Thời gian sản xuất ở đây bao gồm thời gian từ lúc các nhà bán lẻ/ các hãng đặt đơn hàng với các công ty may Việt Nam cho tới khi hàng sẵn sàng để giao. Thời gian sản xuất trung bình của hàng Việt Nam là 60-90 ngày, ngắn hơn so với Bangladesh và Campuchia (80-120 ngày) nhưng dài hơn so với Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan (40-90 ngày). Nhìn chung sự chênh lệch về thời gian sản xuất chủ yếu là do sự khác biệt về thời gian nhập khẩu nguyên vật liệu và vận chuyển về Việt Nam và cách thức xử lý đơn hàng của Việt Nam còn yếu kém.

Ngành dệt may Việt Nam đang có lợi thế trên trường quốc tế về công đoạn may. Năng suất chất lượng sản phẩm may của một số đơn vị trong ngành có thể tương đương với một số quốc gia trong khu vực và trên thế giới xét trên góc độ cùng công nghệ sử dụng. Tuy nhiên xét về tổng thể thì năng suất ngành may của Việt Nam mới chỉ đạt mức trung bình khá. Lấy ví dụ về năng suất của một số sản phẩm phổ biến:

- Sơ mi

: 17-35 sơ mi/lao động/ca làm việc.

- Quần

áo

: 14-25 SP/lao động/ca làm việc

Giải thích cho có sự chênh lệch nói trên là ở những khác biệt về mức độ tự động và chuyên dùng của thiết bị, tay nghề của người lao động cũng như trình độ quản lý của doanh nghiệp.

Từ ví dụ minh họa trên cho thấy năng suất lao động của các đơn vị sản xuất hàng may mặc của Việt Nam có sự chênh lệch khá lớn và đây cũng chính là cơ hội để nâng cao năng suất. Các đơn vị có năng suất thấp có thể học hỏi kinh nghiệm về kỹ thuật đầu tư, quản lý sản xuất, thị trường,... từ những đơn vị có năng suất cao. Tiềm năng về nâng cao năng suất cho các đơn vị sản xuất hàng may mặc vẫn còn rất nhiều.

Mặc dù được đánh giá là khâu có lợi thế nhất trong chuỗi: sợi - dệt nhuộm - may – phân phối sản phẩm, tuy nhiên năng suất của các doanh nghiệp may của Việt Nam vẫn còn nhiều tiềm năng để nâng cao năng suất trên cơ sở đầu tư bổ sung thiết bị chuyên dùng và tự động hóa.

2.2 Lựa chọn mô hình

Sau khi kiểm định bộ số liệu bằng kiểm định xttest0 và kiểm định hausman, tác giả thấy rằng nhân tố Ci có tồn tại và yếu tố này có tương quan với

biến độc lập. Do vậy mô hình phù hợp nhất là mô hình tác động cố định FE. Dưới đây là bảng kết quả hồi quy:

Bảng 2.5: Kết quả hồi quy mô hình¹

	POLS	RE	FE
KL	0,018** (0,009)	0,014 (0,009)	0,028** (0,014)
tech	0,313** (0,152)	0,37** (0,171)	1,296* (0,45)
exper	316,047* (14,837)	312,618* (16,688)	242,036* (43,285)
wage	0,011 (0,032)	0,007 (0,034)	0,023 (0,047)
export	4,788* (0,714)	5,164* (0,721)	5,739* (0,944)
R ²	94,5%		
số quan sát	3.458	3.458	3.458
rho		0,224	0,517

Nguồn: Tính toán của tác giả

Nhìn vào các hệ số hồi quy của mô hình POLS, ta thấy kết quả hồi rất ổn, thậm chí có 4 trên 5 biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1% hay 5%. Hệ số R²=94,5% chứng tỏ biến độc lập giải thích được 94,5% cho biến phụ thuộc. Tương tự kết quả cũng khá đẹp với mô hình RE. Tuy nhiên sự tồn tại của nhân

¹ *: Hệ số hồi quy có ý nghĩa ở mức $\alpha = 1\%$

** *: Hệ số hồi quy có ý nghĩa ở mức $\alpha = 5\%$

tổ Ci khiến cho kiểm định Durbin Watson cho thấy tự tương quan giữa các biến đã xảy ra. Do vậy các suy diễn thống kê từ hai mô hình RE và POLS không còn đáng tin cậy nữa. Vì thế mà mô hình FE là mô hình phù hợp nhất đối với bộ dữ liệu mảng này. Tác giả tiến hành kiểm định trước khi đọc kết quả suy diễn thống kê.

2.3 Kiểm định mô hình

Từ kết quả trên ta thấy với mô hình được lựa chọn FE, biến độc lập đã giải thích được cho biến phụ thuộc ở mức ý nghĩa thống kê nhất định. Tuy nhiên chưa thể tin cậy hoàn toàn vào kết quả đó mà cần phải kiểm định lại mô hình. Nếu mô hình không bỏ sót biến, phương sai sai số không đổi, không có tự tương quan trong mô hình thì kết quả hồi quy trên mới đáng tin cậy và làm tiền đề để xây dựng chính sách. Cần chú ý rằng, với bộ số liệu mảng, ta không cần kiểm định đa cộng tuyến vì bản chất số liệu mảng đã khắc phục được vấn đề này chứ không như số liệu chéo hay số liệu thời gian.

2.3.1 Kiểm định bỏ sót biến

Đối với mô hình tác động cố định FE, yếu tố không quan sát được và ảnh hưởng đến biến phụ thuộc đã được tách ra hai phần Ci (yếu tố không quan sát được và không thay đổi theo thời gian, tương quan với biến độc lập) và U_{it} (yếu tố không quan sát được khác thay đổi theo thời gian). Bản chất Ci đã được xét đến như hệ số chặn cho từng đơn vị nghiên cứu.

Mức độ ảnh hưởng của biến quan sát được đến tổng thể được tính qua tổng hợp phương sai của 2 yếu tố Ci và U_{it} này, còn được gọi là rho. Nếu rho > 90% thì yếu tố bị bỏ sót của mô hình quá lớn, không thể bỏ qua được. Lúc này mô hình đã bị bỏ sót biến.

Mô hình chúng ta đang xét có giá trị rho = 0,518189 = 51,82% . con số này rất nhỏ so với con số 90%, do vậy ta có thể kết luận rằng mô hình không bị bỏ sót biến.

2.3.2 Kiểm định phương sai sai số thay đổi.

Một mô hình tốt không thể không kể đến yếu tố phương sai sai số không đổi. Gauss-Markov đã khẳng định rằng để ước lượng là tốt nhất thì phương sai sai số trong mô hình phải bằng nhau tại mọi quan sát. Vì nếu phương sai sai số thay đổi sẽ gây ra nhiều vấn đề.

Thứ nhất là, khoảng tin cậy và kiểm định giả thuyết về các hệ số không còn giá trị sử dụng. Bởi vì, khi phương sai của các hệ số ước lượng là chệch, thì thống kê t và F không tuân theo quy luật Student và quy luật F tương ứng nữa. Do đó kết luận từ bài toán xây dựng khoảng tin cậy và kiểm định giả thuyết về các hệ số hồi quy sẽ dẫn đến những kết luận không chính xác và sai lệch. Thứ hai là, các ước lượng hệ số không còn là ước lượng tốt nhất dù các ước lượng này vẫn là các ước lượng không chệch. Nguyên nhân là do, khi phương sai sai số thay đổi thì trong các ước lượng không chệch thì phương sai của các ước lượng này không còn là bé nhất nữa. Do vậy ta cần phải kiểm định xem có xảy ra hiện tượng này hay không. Đối với mô hình tác động cố định thì ta có thể dùng kiểm định χ^2 với giả thiết như sau:

H_0 : phương sai sai số không thay đổi

H_1 : phương sai sai số thay đổi

Ta có kết quả như sau:

$H_0: \sigma(i)^2 = \sigma^2$ for all i

$\chi^2(1477) = 2,212$

$\text{Prob} > \chi^2 = 0,0903$

Nhìn vào kết quả này ta thấy giá trị $P\text{-value} = 9,03\% > 5\%$. Do vậy ta không bác bỏ giả thiết H_0 , tức là phương sai sai số không thay đổi. Như vậy mô hình không mắc phải hiện tượng phương sai sai số thay đổi ở khoảng tin cậy 95%. Các ước lượng sẽ là các ước lượng tốt nhất và các kiểm định về hệ số hồi quy là đáng tin cậy và có thể sử dụng.

2.3.3 Kiểm định tự tương quan

Khi mô hình có hiện tượng tự tương quan, nghĩa là sai số ngẫu nhiên tại các thời điểm khác nhau có tương quan với nhau. Vậy nếu xảy ra tự tương quan

giữa các biến giải thích thì mô hình sẽ ra sao? Thứ nhất, phương sai của các hệ số ước lượng thu được là chệch. Thứ hai, kết luận từ bài toán xây dựng khoảng tin cậy là không đáng tin cậy và thường là bé hơn so với khoảng tin cậy đúng. Cuối cùng, kết luận từ bài toán kiểm định giả thuyết thống kê về các hệ số là không đáng tin cậy. Như vậy hậu quả của hiện tượng tự tương quan là khá nghiêm trọng và vì thế nếu mô hình mắc phải hiện tượng này thì chúng ta cần khắc phục nó. Với mô hình tác động cố định này, tôi đã sử dụng kiểm định Xtserial với giả thiết như sau:

H_0 : Không xảy ra tự tương quan bậc 1

H_1 : Mô hình có xảy ra tự tương quan bậc 1

Và đây là kết quả:

$$F(1; 624) = 3,123$$

$$\text{Prob} > F = 0,078$$

Nhìn vào giá trị P-value= 0,078= 7,8% >5%, ta không bác bỏ giả thiết H_0 . Như vậy ở mức ý nghĩa thống kê 5%, mô hình không xảy ra hiện tượng tự tương quan.

Sau tất cả các kiểm định, tác giả khẳng định rằng mô hình này là tốt và đáng tin cậy. Các ước lượng đảm bảo: vững, không chệch, phương sai sai số nhỏ nhất. Do vậy tác giả tiến hành đọc kết quả của mô hình và đưa ra những suy diễn thống kê về hệ số hồi quy của các biến độc lập.

2.4. Kết quả mô hình

Bộ số liệu thu thập được bao gồm 1425 doanh nghiệp qua 4 năm từ 2014-2017 cho 3458 quan sát (do có nhiều doanh nghiệp bị bỏ sót một số năm nên tổng số quan sát có được không bằng 5700 quan sát). Dưới đây là bảng mô tả thống kê tất cả các quan sát của bộ số liệu thu thập được.

Bảng 2.6: Mô tả thống kê các biến

Variable	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
pro	3.458	181,76	88,809	48,6	360,57
KL	3.458	93,033	46,577	38,006	205,902
tech	3.458	238,023	24,197	185,016	277,26
exper	3.458	2,417	0,247	1,903	2,778
wage	3.458	69,672	13,924	44,709	140,674
export	3.458	0,489	0,498	0	1

Nguồn: Tính toán của tác giả

Nhìn vào bảng 2.6 ta có thể thấy, với biến năng suất lao động (pro): giá trị trung bình của các quan sát là 181,76 triệu đồng trên 1 đơn vị lao động. Độ lệch chuẩn là 88,809 triệu đồng (độ lệch của các quan sát xoay quanh giá trị trung bình là 88,809 triệu đồng). Giá trị nhỏ nhất là 48,6 triệu/lao động và giá trị lớn nhất là 360,57 triệu/lao động trong một năm.

Biến tỷ lệ vốn trên lao động (KL): giá trị trung bình của các quan sát là 93,033 triệu đồng trên 1 đơn vị lao động. Độ lệch chuẩn là 46,577 triệu đồng (độ lệch của các quan sát xoay quanh giá trị trung bình là 46,577 triệu đồng). Tỷ lệ vốn trên lao động thấp nhất là 38,006 triệu/lao động và lớn nhất là 205,902 triệu/lao động.

Biến công nghệ (tech): giá trị trung bình của các quan sát là 238,023 triệu đồng trong 1 năm. Độ lệch chuẩn là 24,197 triệu đồng (độ lệch của các quan sát xoay quanh giá trị trung bình là 24,197 triệu đồng). Giá trị nhỏ nhất là 185,016 triệu/lao động và giá trị lớn nhất là 277,26 triệu/lao động.

Biến số năm kinh nghiệm (exper): giá trị trung bình của các quan sát là 2,417 năm. Độ lệch chuẩn là 0.247 năm (độ lệch của các quan sát xoay quanh

giá trị trung bình là 0.247 năm). Số năm kinh nghiệm trung bình thấp nhất là 1.903 năm và cao nhất là 2,778 năm.

Biến tiền lương (wage): giá trị trung bình của các quan sát là 69,672 triệu đồng trên 1 đơn vị lao động trong 1 năm. Điều này rất sát với thực tế về thống kê mức lương ngành dệt may. Tuy nhiên con số trung bình này đã bị gộp cả 4 năm lại chứ không phải của 1 năm cụ thể nào cả. Do vậy cũng không thể đánh giá nhiều từ con số này. Độ lệch chuẩn là 13,924 triệu đồng (độ lệch của các quan sát xoay quanh giá trị trung bình là 13,924 triệu đồng). Tiền lương trung bình nhỏ nhất là 44,709 triệu/lao động và lớn nhất là 140,674 triệu/lao động trong 1 năm. Tức là trung bình trong một tháng lao động thấp nhất có mức lương là 3,73 triệu một lao động, cao nhất là 11,72 triệu đồng một lao động.

Dưới đây là kiểm định tương quan và dự báo dấu tác động của biến độc lập đến biến phụ thuộc:

Bảng 2.7: Ma trận tương quan giữa các biến

	pro	KL	tech	exper	wage	export
pro	1					
KL	0,43	1				
tech	0,968	0,424	1			
exper	0,972	0,436	0,995	1		
wage	0,57	0,367	0,592	0,585	1	
export	0,093	0,026	0,064	0,069	0,004	1

Nguồn: Tính toán của tác giả

Nhìn vào ma trận tương quan quan ta có thể hy vọng và dự báo rằng: tất cả các biến độc lập biến thiên cùng chiều với biến phụ thuộc. Tuy nhiên đây chỉ là ma trận tương quan giữa từng cặp biến một nên không thể kỳ vọng cao vào dự đoán này được mà cần phải xây dựng mô hình phù hợp cùng với những kiểm định cho mô hình.

2.4.1 Biến KL

Chúng ta cùng nhìn vào kết quả của mô hình FE ở bảng . Ta thấy hệ số hồi quy của biến KL có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Từ đó phỏng đoán rằng: khi

tăng tỷ lệ vốn trên lao động lên 1 triệu thì năng suất lao động tăng lên 0.028 triệu. Tuy nhiên con số này không chắc chắn mà mới chỉ nói lên rằng: ở khoảng tin cậy 95%, hệ số hồi quy của biến KL là khác 0 và chưa biết được thực sự dấu của hệ số này như thế nào. Do vậy tác giả đưa thêm kiểm định một vế cho hệ số hồi quy của biến KL (hệ số α_1) với giả thiết như sau:

$$H_0: \alpha_1 \leq 0$$

$$H_1: \alpha_1 > 0$$

$$\text{Lúc này } t_{qs} = \frac{\alpha_1 - 0}{se(KL)} = \frac{0,028 - 0}{0,014} = 2 > 1,96$$

Như vậy với mức tin cậy 95%, ta bác bỏ giả thiết H_0 . Tức là biến KL có tác động dương đến biến phụ thuộc. Thực tế cũng cho thấy, năng suất lao động ngành dệt may cần điểm tựa vững chắc là vốn đầu tư. Nếu tỷ lệ vốn trên lao động cao, công nhân được trang bị đầy đủ dụng cụ, điều kiện, máy móc nhà xưởng hơn để chuyên môn hóa vào công việc một cách hiệu quả nhất. Đối với tất cả các loại hình kinh doanh, vốn luôn là yếu tố quan trọng quyết định thành quả và đầu ra của quá trình kinh doanh. Đặc biệt với những ngành cần nhiều vốn như dệt may thì vốn là điều không thể thiếu. Khi lượng vốn tăng lên, lao động sẽ càng tận dụng được nguồn lực để tập trung sản xuất ra nhiều sản phẩm hơn. Và cũng theo quy luật kinh tế theo quy mô, các sản phẩm càng về sau sản xuất càng tốn ít chi phí hơn so với những sản phẩm đầu tiên. Do vậy, nếu các doanh nghiệp đầu tư thêm nguyên vật liệu để sản xuất với cùng một lượng máy móc nhất định thì việc sản xuất đầu ra sẽ tốn ít chi phí hơn và như vậy năng suất lao động được tăng lên.

Hầu hết các doanh nghiệp dệt may của Việt Nam có quy mô vừa và nhỏ, nguồn vốn còn hạn hẹp; công nghệ sản xuất lạc hậu và trung bình; cơ sở vật chất còn nghèo nàn; trình độ khoa học công nghệ còn chưa cao nếu không muốn nói là lạc hậu, lỗi thời; trình độ, chất lượng lao động chưa đạt yêu cầu; chính sách quản lý còn nhiều bất cập; năng lực cạnh tranh còn thấp... trong khi các doanh nghiệp nước ngoài có sự hỗ trợ mạnh về tài chính, đầu tư những máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ hiện đại, tiên tiến, giúp quá trình sản xuất diễn ra liên tục, ổn định và nâng cao được năng suất lao động. Ngành dệt may nói chung

cũng được hưởng nhiều lợi ích từ các doanh nghiệp FDI, do các doanh nghiệp này thường xuyên được hỗ trợ về vốn.

2.4.2 *Biến tech*

Đại diện cho biến công nghệ là biến tech- được đo lường bằng chi phí đầu tư mua và nâng cấp cho máy móc công nghệ cao hơn máy móc thông thường. Nhìn vào bảng kết quả ta thấy hệ số hồi quy α_2 của biến này có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Hệ số hồi quy $\alpha_2 = 1,296$ cho thấy, khi biến công nghệ tăng lên 1 triệu đồng thì năng suất lao động tăng lên 1,296 triệu đồng. Tương tự biến KL, ta có thêm kiểm định cho hệ số này như sau:

$$H_0: \alpha_2 \leq 0,41$$

$$H_1: \alpha_2 > 0,41$$

$$\text{Lúc này } t_{qs} = \frac{\alpha_2 - 0,41}{se(\text{tech})} = \frac{1,296 - 0,41}{0,451} = 1,965 > 1,96$$

Như vậy với mức tin cậy 95%, ta bác bỏ giả thiết H_0 . Tức là biến tech có tác động dương đến biến phụ thuộc. Không những thế, ở khoảng tin cậy 95%, ta có thể khẳng định rằng nếu biến tech tăng 1 triệu đồng thì biến phụ thuộc tăng ít nhất 0,41 triệu đồng. Con số này không thực sự phản ánh hết được vai trò của tiến bộ khoa học công nghệ. Bởi lẽ, chi phí trung bình mà các doanh nghiệp này chi cho đầu tư khoa học công nghệ mới ở mức thấp, chỉ là nâng cấp hệ thống một cách không đồng bộ. Điều này cũng khó tránh khỏi vì nếu các doanh nghiệp này đầu tư hoàn toàn đồng bộ các máy móc thiết bị thì tốn quá nhiều chi phí. Quy mô của doanh nghiệp không thể bù đắp lại phần chi phí này. Máy móc công nghệ cao hay các loại máy móc được nâng cấp đều cho ra cùng một lượng sản phẩm so với loại máy thông thường nhưng với thời gian ngắn hơn, hao mòn máy móc ít hơn. Điều này thể hiện tính vượt trội của máy móc công nghệ cao. Khi doanh nghiệp phải chi thêm một khoản chi phí cho công nghệ cao thì không những đầu ra sẽ đảm bảo bao hàm được chi phí này mà còn tạo thêm lợi nhuận biên cao. Lại một lần nữa lý thuyết về tăng năng suất biên của lao động nhờ vào vào yếu tố công nghệ đã được khẳng định.

2.4.3 Biến exper

Đại diện cho yếu tố kinh nghiệm là biến số năm kinh nghiệm trung bình, được đo lường bằng số năm trung bình của tất cả lao động sản xuất trong doanh nghiệp. Nhìn vào bảng kết quả hồi quy mô hình 4.2 ta thấy, hệ số hồi quy của biến kinh nghiệm exper có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Hệ số hồi quy $\alpha_3=242,036$ cho thấy, khi số năm kinh nghiệm của người lao động tăng lên 1 năm thì năng suất lao động tăng lên 242,036 triệu đồng một năm.

$$H_0: \alpha_3 \leq 157$$

$$H_1: \alpha_3 > 157$$

$$\text{Lúc này } t_{qs} = \frac{\alpha_3 - 157}{se(exper)} = \frac{242,036 - 157}{43,285} = 1,965 > 1,96$$

Như vậy với mức tin cậy 5%, ta bác bỏ giả thiết H_0 . Hay biến tech có tác động dương đến biến phụ thuộc. Và với khoảng tin cậy 95%, biến exper tăng lên 1 năm thì biến phụ thuộc tăng ít nhất 157 triệu đồng. Con số này khá lớn và cho thấy sự quan trọng của yếu tố kinh nghiệm làm việc đến năng suất lao động của toàn ngành dệt may. Thực tế đã cho thấy: càng những lao động lành nghề và có nhiều kinh nghiệm thì số sản phẩm họ làm ra là lớn hơn lao động mới vào nghề hoặc mới có ít kinh nghiệm trong cùng một khoảng thời gian. Điều này hầu như luôn đúng đối với lao động các ngành sản xuất nói chung và ngành dệt may nói riêng. Đặc biệt với ngành dệt may lại càng đòi hỏi sự tỷ mỉ khéo léo của công nhân. Để có được điều này không thể dễ dàng đạt được đối với lao động ít kinh nghiệm và sự khéo léo này lại tốt hơn ở những lao động làm lâu năm hơn.

Hiện nay, khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển với tốc độ cao, công cụ đưa vào sản xuất ngày càng hiện đại, đòi hỏi người lao động phải có một trình độ chuyên môn tương ứng để có khả năng sử dụng, điều khiển máy móc trong sản xuất. Nâng cao trình độ văn hoá chuyên môn của con người có ý nghĩa lớn đối với tăng năng suất lao động.

Đây là một yếu tố không thể thiếu được, bởi vì dù khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển với tốc độ cao và đưa vào sản xuất các loại công cụ hiện đại, thì càng đòi hỏi người lao động có trình độ chuyên môn tương ứng. Nếu thiếu

người lao động có trình độ chuyên môn cao thì không thể điều khiển được máy móc, không thể nắm bắt được các công nghệ hiện đại.

Việc áp dụng công nghệ sản xuất, trình độ khoa học công nghệ hiện đại, tiên tiến vào sản xuất cũng ảnh hưởng không nhỏ tới năng suất lao động. Trong khi trình độ ứng dụng công nghệ sản xuất của Việt Nam khá thấp. Năng suất, chất lượng, hiệu quả của từng ngành cũng như sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa phụ thuộc rất lớn vào trình độ công nghệ nhưng đến nay việc sử dụng công nghệ ở nước ta vẫn còn lạc hậu và xếp vào loại thấp nhất khu vực ASEAN.

2.4.4 Biến wage

Đại diện cho mức lương của người lao động là biến wage- được đo lường bằng mức lương trung bình của lao động sản xuất của từng doanh nghiệp.

Nhìn vào hệ số này $\alpha_4=0,232$ ta sẽ hy vọng rằng biến này có tác động dương đến biến phụ thuộc. Tuy nhiên kết quả cho thấy không khả quan vì biến này không có ý nghĩa thống kê ở mức 5% hay kể cả là 10%. Điều này có thể giải thích như sau: Khi biến lương trung bình tăng lên, có thể năng suất lao động tăng lên. Tuy nhiên các doanh nghiệp tăng lương cho lao động trong giai đoạn 2010-2013 không dựa trên mục đích thúc đẩy công nhân chăm chỉ làm việc mà là tăng lương chỉ là do quy định của nhà nước về việc tăng lương tối thiểu. Do vậy ta không thấy được tác động tích cực của biến này đến biến phụ thuộc. Như đã nói ở trên, việc tăng lương phải nhằm mục đích thúc đẩy công nhân chăm chỉ làm việc. Vì nếu chỉ tăng lương theo quy định của nhà nước thì người lao động sẽ cho rằng đó chỉ là điều hiển nhiên họ được nhận, không cần chăm chỉ hơn họ vẫn được tăng lương. Trong 1425 doanh nghiệp được lấy số liệu chắc chắn không có nhiều doanh nghiệp tự nguyện tăng lương cho công nhân với mục đích thúc đẩy. Do vậy lý thuyết về việc tăng lương tác động tích cực đến năng suất lao động chưa thực sự phát huy trong mô hình với bộ dữ liệu này. Tuy nhiên không thể bác bỏ rằng, tiền lương luôn là động cơ thúc đẩy công nhân có tinh thần làm việc hiệu quả hơn. Nếu doanh nghiệp biết cách tăng lương đúng cách thì sẽ mang lại hiệu quả cao cho năng suất lao động.

Tiền lương, tiền thưởng là một yếu tố quan trọng góp phần tạo động lực thúc đẩy người lao động làm việc nâng cao năng suất lao động. Tiền lương ảnh hưởng trực tiếp đến mức sống của người lao động. Phần đầu nâng cao tiền lương là yêu cầu tất yếu của người lao động, mục đích này tạo động lực để người lao động phát triển trình độ và khả năng lao động của mình.

Tiền lương cũng là một trong những công cụ kinh tế quan trọng nhất trong quản lý lao động, người ta dùng công cụ này để kích thích thái độ quan tâm đến lao động. Do đó, tiền lương là một nhân tố mạnh mẽ để tăng năng suất lao động, hay nói cách khác, đối với người lao động, tiền lương là khoản thu nhập chính, để tăng tiền lương họ phải tăng năng suất lao động.

Tuy nhiên, theo ILO, trong các nước ASEAN, Việt Nam vẫn thuộc nhóm có mức lương tối thiểu thấp nhất trong khu vực ASEAN. Mức lương bình quân của Việt Nam ở mức 3,8 triệu đồng/tháng (181 USD) năm 2015. Mức lương này chỉ cao hơn Lào (119 USD), Campuchia (121 USD) và thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực ASEAN như Philippines (206 USD), Thái Lan (357 USD), Malaysia (609 USD), Singapore (3.547 USD).

Ngoài tiền lương, tiền thưởng, các phúc lợi xã hội cũng góp phần thúc đẩy nâng cao năng suất lao động. Phúc lợi có thể là tiền, vật chất, chế độ... để động viên hoặc khuyến khích và đảm bảo an sinh cho người lao động. Phúc lợi đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cũng như góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động, từ đó thúc đẩy và nâng cao năng suất lao động.

2.4.5 Biến export

Biến export thể hiện sự khác biệt giữa các doanh nghiệp có xuất khẩu và những doanh nghiệp không có hoạt động xuất khẩu. Nhìn vào bảng kết quả, hệ số hồi quy của biến này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Ta có kiểm định về độ lớn của hệ số này với mức độ tin cậy 95% như sau:

$$H_0: \alpha_5 \leq 3,8$$

$$H_1: \alpha_5 > 3,8$$

$$\text{Lúc này } t_{qs} = \frac{\alpha_5 - 3,8}{se(\text{export})} = \frac{5,739 - 3,8}{0,944} = 2,05 > 1,96$$

Như vậy với mức tin cậy 5%, ta bác bỏ giả thiết H_0 . Như vậy hệ số hồi quy của biến export luôn lớn hơn 3,8 ở khoảng tin cậy 95%. Nghĩa là, năng suất lao động của doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu lớn hơn doanh nghiệp không xuất khẩu ít nhất là 3,8 triệu đồng khi các biến khác giống nhau. Điều này có thể được lý giải như sau: đối với cùng một hoạt động sản xuất hàng dệt may, nhưng hàng hóa được xuất khẩu đi thường thường thu hồi vốn nhanh, đem lại lợi nhuận nhanh cho doanh nghiệp. Còn hàng sản xuất trong nước thì rất mất thời gian để phân phối do mất thời gian trưng bày quảng cáo sản phẩm. Hàng xuất khẩu được sản xuất khi có đơn đặt hàng, do vậy kỳ vọng của doanh nghiệp vào hàng xuất khẩu lớn hơn. Những doanh nghiệp xuất khẩu sẽ đầu tư nhiều máy móc thiết bị hiện đại hơn. Hàng dệt may trong nước thường phải chịu cạnh tranh rất lớn từ Trung Quốc về giá, do vậy những doanh nghiệp sản xuất tiêu dùng trong nước không dám mạnh mẽ đầu tư máy móc hiện đại do chi phí cố định quá cao.

Như vậy ta đã có kết quả phân tích các hệ số hồi quy. Các biến công nghệ, biến tỷ lệ vốn cố định trên lao động, biến kinh nghiệm, biến xuất khẩu đều có tác động tích cực đến biến năng suất lao động đúng như tiên đoán ban đầu. Duy chỉ có biến tiền lương là không có ý nghĩa thống kê và đã nằm chệch khỏi dự đoán. Tiếp theo đây tác giả sẽ bàn luận về kết quả hồi quy này để sau đó đưa ra những chính sách nhằm nâng cao năng suất lao động cho ngành dệt may Việt Nam trong giai đoạn tới.

CHƯƠNG III: CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG NGÀNH DỆT MAY Ở VIỆT NAM

3.1 Thảo luận

Sau khi phân tích và chạy mô hình ta có thể thấy rằng kết quả rất sát với những gì được dự đoán cũng như phù hợp với lý thuyết được nêu ra. Các biến công nghệ, tỷ lệ vốn trên lao động, số năm kinh nghiệm, việc doanh nghiệp có hay không có xuất khẩu đã phản ánh như lý thuyết cũng như nhìn nhận từ thực tế. Duy chỉ có biến tiền lương là thực sự chưa được như kỳ vọng và không có ý nghĩa thống kê. Điều này đã được lý giải như ở bên trên về việc cách thức tăng lương của doanh nghiệp không thực sự hợp lý. Nhìn chung, năng suất lao động ngành dệt may Việt Nam tuy đã có cải tiến qua các năm nhưng vẫn còn thấp so với vốn đầu tư trung bình bỏ ra. Theo Viện Năng suất Việt Nam, tình trạng chung của các doanh nghiệp may là năng suất thấp, hàng lỗi hỏng trên công đoạn cao, các nguồn lực không được sử dụng hiệu quả. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới năng suất lao động dệt may của Việt Nam đạt thấp so với các nước trong khu vực. Tác giả cho rằng có ba nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, đầu tư vào máy móc công nghệ cao vẫn chưa nhiều. Nhìn vào mô tả thống kê ta thấy trung bình các doanh nghiệp chỉ dành cho việc cải tiến và mua sắm máy móc hiện đại rơi vào khoảng 238 triệu một năm. Con số này thực sự chưa cao và chắc chắn rằng với 238 triệu một năm thì không đủ sắm đầy đủ tất cả máy móc, thiết bị tốt cho cả nhà xưởng. Đây là không kể đến việc bộ số liệu trên đã loại bỏ các doanh nghiệp không đầu tư vào công nghệ. Điều này có nghĩa là có rất nhiều doanh nghiệp hàng năm không cải tiến máy móc hiện đại cho nhà máy trong giai đoạn 2013-2017 này (giai đoạn thu thập được số liệu). Thực tế nếu tính đến năm 2018, đã xuất hiện nhiều doanh nghiệp đã đầu tư, mở rộng sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ hiện đại, sử dụng dây chuyền thiết bị có trình độ tự động hóa cao, tính đồng bộ cao, ít lao động, ít diện tích nhà xưởng, tiêu tốn ít nguyên liệu nhiên liệu (điện hơi nước), giảm lượng chất thải đầu ra,... với giải pháp này sức cạnh tranh của đơn vị đã từng bước được nâng lên, đặt nền móng cho sự tăng trưởng ổn định và phát triển bền vững. Tuy

nhiên thống kê của viện năng suất Việt Nam cho thấy số lượng những doanh nghiệp này chỉ chiếm 20-30% tổng doanh nghiệp dệt may hiện nay của Việt Nam. Bên cạnh đó, các cán bộ quản lý sản xuất của các doanh nghiệp may chưa được đào tạo, hướng dẫn đầy đủ về công tác quản trị sản xuất, việc áp dụng các công cụ như ISO 9001, SA8000... ở mức độ thấp.

Trước sức ép cạnh tranh ngày càng gay gắt trên thị trường, các doanh nghiệp trong nước phải khai thác tận dụng tối đa các nguồn lực hiện có để tạo ra sức mạnh tổng hợp, hướng tới phát triển ổn định và bền vững, tạo nên thương hiệu khác biệt,... Để tạo dựng được điều này, vai trò ứng dụng khoa học công nghệ là rất quan trọng. Để tăng năng lực cạnh tranh phải tăng được năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Năng suất lao động và chất lượng sản phẩm phụ thuộc nhiều vào công nghệ và dây chuyền thiết bị đang sử dụng nghĩa là yếu tố khoa học kỹ thuật.

Thứ hai, chế độ tiền lương dành cho lao động vẫn chưa tốt. Mặc dù mức lương tối thiểu hàng năm vẫn tăng đều nhưng hiệu quả nó mang lại không cao. Bởi vì việc tăng lương của các doanh nghiệp dệt may chủ yếu là tăng do quy định của nhà nước, do vậy không thực sự tạo ra động lực thúc đẩy công nhân làm việc chăm chỉ vì họ cho rằng điều đó là hiển nhiên và không cần cố gắng vẫn được tăng. Chính chế độ lương như vậy mới khiến cho người lao động không có động lực phát triển. Theo tổ chức lao động quốc tế, những doanh nghiệp có năng suất lao động cao thường là những doanh nghiệp có mức lương cho người lao động cao. Khi chế độ trả lương, thưởng ở mỗi vị trí cho người lao động tương xứng với công sức hay thời gian lao động mà họ bỏ ra thì đó sẽ là động lực giúp người lao động làm việc. Và ngược lại thì người lao động sẽ có ít động lực phấn đấu hơn. Khi đó họ sẽ có ý nghĩ làm nhiều hay làm ít, có tăng năng suất lao động hay không thì thu nhập cũng không tăng. Tuy nhiên cần phải tăng đúng cách, đúng mục đích và phải làm cho người lao động hiểu rằng mình được trả nhiều hơn để làm nhiều hơn, chăm chỉ hơn.

Thứ ba, chất lượng nguồn nhân lực thấp. Ta có thể thấy ở mô tả thống kê về số năm kinh nghiệm trung bình của lao động ngành dệt may. Với hơn 1400

doanh nghiệp được quan sát này, số năm kinh nghiệm của lao động chỉ đạt 2,41 năm. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp còn thiếu trầm trọng nhân lực kỹ thuật cao. Hiện nay, ngành dệt may sử dụng tới 2,5 triệu lao động, trong đó có 1,3 triệu lao động công nghiệp làm việc trong 7.700 DN, góp phần tích cực vào chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp. Tuy nhiên, nhiều loại nhân lực hiện rất cần cho ngành dệt may lại chưa có cơ sở đào tạo. Ví dụ như nguồn nhân lực quản trị đơn hàng (merchandiser). Hoặc có những nguồn nhân lực có nhu cầu lớn như sợi, dệt, nhuộm cần khoảng 300 - 400 kỹ sư/năm nhưng giai đoạn vừa qua, các trường Đại học chỉ cung cấp được khoảng 30 sinh viên (SV)/năm, chưa được 10% nhu cầu phát triển. Tuy đóng góp lớn vào phát triển kinh tế - xã hội, nhưng ngành dệt may lại đang hoạt động với tỷ trọng gia công lớn. Do đó, nếu muốn được hưởng các ưu đãi về thuế xuất khẩu sang các thị trường lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản, sản phẩm phải đáp ứng các quy tắc xuất xứ từ sợi hoặc từ vải trở đi. Đây chính là thách thức lớn cho ngành cũng như các cơ sở đào tạo.

Trong thời gian qua, để nâng cao năng suất vốn, hiệu quả sử dụng nguồn lực, Chính phủ cũng đã và đang tiến hành cải cách mạnh mẽ hệ thống ngân hàng và thị trường tài chính theo hướng tăng quy mô, tính minh bạch và cạnh tranh lành mạnh; Cải thiện cơ chế phân bổ vốn đầu tư cũng như khả năng tiếp cận tín dụng của khu vực DN nhỏ và vừa, bên cạnh cải cách chính sách đất đai, tháo gỡ nút thắt về hạn điền... Đồng thời, chú trọng phân bổ, sử dụng hiệu quả nguồn lực, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, áp dụng khoa học công nghệ... Tuy nhiên, thực tế đòi hỏi cần nhiều giải pháp đồng bộ hơn nữa nhằm nâng cao năng suất lao động.

Mặc dù đã có chiến lược phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và ngành công nghiệp dệt may, tuy nhiên để phát triển được các ngành này, cần nhiều giải pháp mang tính tổng thể, từ khâu đánh giá khả năng, lợi thế của từng ngành đến quy hoạch lại ngành công nghiệp hỗ trợ trong ngành dệt may; từ cơ sở hạ tầng đến công nghệ, nguồn nhân lực nhằm đảm bảo một hệ thống các ngành trong chuỗi dệt may phát triển đồng bộ, cải thiện năng lực và gia tăng giá trị trong sản

phẩm, đồng thời đảm bảo tốt các điều kiện về môi trường. Bên cạnh đó cần có một hệ thống các chính sách phù hợp và nguồn lực tài chính đủ mạnh để thực hiện trong từng giai đoạn của lộ trình phát triển, trong đó chính sách tài chính và nguồn lực tài chính của Nhà nước sẽ hỗ trợ dưới hình thức “vốn môi” hoặc đầu tư 100% tùy công đoạn, nhưng tập trung nhiều vào giai đoạn đầu phát triển. Dựa trên quan điểm đó, một số khuyến nghị cụ thể như sau:

Xác định các phân khúc sản xuất có thể phát triển để nâng cấp chuỗi giá trị ngành dệt may

Khi nâng cấp chuỗi giá trị trong ngành dệt may, cần tập trung phát triển công nghiệp thượng nguồn (công nghiệp hỗ trợ). Trong đó, xác định tập trung vào phát triển ngành dệt, nhuộm và hoàn tất sản phẩm, thay vì phát triển ngành trồng bông, do điều kiện về tự nhiên cũng như năng lực của doanh nghiệp trong ngành không thể đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Đối với phân khúc sản xuất sợi, xu hướng các doanh nghiệp FDI đầu tư vào ngành sợi sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc tạo ra sản phẩm sợi có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của khâu sản xuất vải và may mặc, giảm khoảng cách về địa lý và thời gian, giảm chi phí trong việc cung ứng nguyên liệu đầu vào cho ngành may mặc. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp ngành sợi quy mô nhỏ có cơ hội được tham gia vào chuỗi sản xuất sợi của doanh nghiệp FDI trong giai đoạn chưa đủ tiềm lực để phát triển sản xuất quy mô lớn. Về lâu dài, ngành sợi phát triển sẽ tạo thêm nhiều cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu, mang lại giá trị kinh tế cho đất nước.

Đối với phân khúc dệt, nhuộm và hoàn tất sản phẩm, cần có những chính sách phát triển thông qua quy hoạch vùng sản xuất thích hợp cho ngành dệt, nhuộm, tránh tình trạng đầu tư dàn trải, tự phát ở các địa phương nhằm hạn chế việc ô nhiễm môi trường và không hiệu quả, tốn kém nguồn lực; đồng thời hỗ trợ trong xây dựng cơ sở hạ tầng xử lý nước thải cho khu công nghiệp dệt, nhuộm. Trong thu hút FDI, cần cân nhắc dự án đầu tư vào ngành dệt, nhuộm theo hướng ưu tiên các dự án chú trọng vấn đề bảo vệ môi trường, áp dụng công nghệ cao trong xử lý nước thải.

Trên cơ sở xác định mức độ cấp thiết của từng ngành sản xuất, các chính sách của Nhà nước cần được xây dựng theo nguyên tắc bám sát, hỗ trợ cụ thể, đúng đối tượng và từng giai đoạn theo ngành dọc; từ quy hoạch đến đầu tư cơ sở hạ tầng, xét duyệt dự án và cấp phép, đến khâu sản xuất và phân phối sản phẩm. Nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước sẽ hỗ trợ gián tiếp trong đào tạo nguồn nhân lực, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng logistic, đồng thời có thể hỗ trợ một phần trong xây dựng hệ thống kết nối về xử lý nước thải, rác thải trong các khu công nghiệp dệt may. Tuy nhiên vẫn phải đảm bảo tính cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; Nhà nước thực hiện vai trò “kiến tạo” thị trường, thực hiện quản lý, giám sát và điều tiết mà không cưỡng chế hoặc can thiệp sâu vào hoạt động của doanh nghiệp.

Xây dựng khu công nghiệp sinh thái dệt may

Hình thành khu công nghiệp sinh thái dệt may sẽ giúp thúc đẩy năng suất và hiệu quả hoạt động các doanh nghiệp thông qua tăng khả năng tiếp cận dịch vụ và nguồn nguyên liệu, rút ngắn thời gian trong việc thực hiện hợp đồng sản xuất sản phẩm dệt may, tăng khả năng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, bên cạnh đó góp phần hạn chế những tác động tiêu cực đến môi trường. Xây dựng mô hình công nghiệp dệt may xanh nên cân nhắc theo hướng: (i) Hình thành các khu vệ tinh xung quanh chuỗi sản xuất dệt may để hỗ trợ, cung cấp đầu vào và đầu ra cho ngành dệt may phát triển thuận lợi, trong đó, chú trọng đến tạo điều kiện phát triển thương mại và logistic - các yếu tố cần cải thiện đáng kể để có thể cạnh tranh trong xuất khẩu mặt hàng may mặc. (ii) Hình thành mạng lưới trao đổi chất thải trong và ngoài khu công nghiệp theo 3 bước giữa các doanh nghiệp gần nhau trong khu công nghiệp, mạng lưới trong toàn khu công nghiệp và mạng lưới xử lý chất thải rắn, khí thải, tái sử dụng nước thải.

Để xây dựng mô hình khu công nghiệp sinh thái dệt may, cần có một hệ thống chính sách phù hợp, trong đó chính sách sẽ tập trung vào quy hoạch đất để xây dựng khu công nghiệp dệt may và xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp đảm bảo công nghệ và hệ thống xử lý chất thải tiên tiến, hạn chế tối đa những tác động đến môi trường. Nguồn vốn đầu tư lấy từ ngân sách nhà nước hoặc

khuyến khích đầu tư theo hình thức đối tác công - tư. Các chính sách tài chính sẽ tập trung vào hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, thực hiện công tác bồi thường, đền bù cho người dân để có đất cho khu công nghiệp. Đối với phân xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp (hàng rào khu công nghiệp, hạ tầng điện, nước, các doanh nghiệp xử lý chất thải khu công nghiệp), chính sách tài chính tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp theo hướng hỗ trợ ngắn hạn, hỗ trợ cho hoạt động trong khu công nghiệp mà không phải hỗ trợ dài hạn.

Bước tiếp theo là xây dựng chính sách thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước vào hoạt động trong cụm công nghiệp theo hướng hỗ trợ về thuế giá trị gia tăng trong giai đoạn đầu mua sắm thiết bị sản xuất, hỗ trợ về tín dụng, hỗ trợ về thông tin, xúc tiến đầu tư theo chuỗi sản xuất. Đồng thời xem xét sửa đổi, bổ sung các chính sách ưu đãi đang áp dụng chung hiện nay cho các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế... theo hướng thiết kế chính sách đặc thù hơn cho khu công nghiệp sinh thái dệt may.

Đối với các doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất, tùy theo doanh nghiệp ở từng giai đoạn sản xuất, căn cứ trên điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của từng lĩnh vực và đặc thù của doanh nghiệp trong chuỗi để xây dựng các chính sách tài chính riêng, từ khâu nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc thiết bị đến khâu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, các chính sách xúc tiến thương mại. Chính sách ưu đãi cho các dự án đầu tư có áp dụng công nghệ tiên tiến trong xử lý nước thải, sử dụng “công nghệ sạch” trong sản xuất tại từng khâu, mắt xích trong chuỗi sản xuất cần được đặc biệt chú trọng. Trong công tác quản lý, cần tăng cường vai trò của Hiệp hội Dệt may Việt Nam và cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương trong việc giám sát và thực hiện bảo vệ môi trường.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong ngành công nghiệp hỗ trợ

Chất lượng nguồn nhân lực trong các ngành công nghiệp hỗ trợ đang là một điểm yếu, đặc biệt trong giai đoạn thế giới tiến vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Do vậy, để giảm thiểu tác động bất lợi từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, cần chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong ngành

công nghiệp hỗ trợ, theo đó nghiên cứu và mở rộng các hình thức đào tạo nghề từ cấp giáo dục phổ thông, đáp ứng nhu cầu về lao động chất lượng cao của thị trường; tăng cường liên kết đào tạo giữa doanh nghiệp và các trường đại học, trung học chuyên nghiệp, hướng đến đáp ứng lao động làm việc trong môi trường toàn cầu. Theo đó, các chính sách tài chính hỗ trợ gián tiếp thông qua cơ chế thưởng hoặc hỗ trợ kinh phí đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động tại các doanh nghiệp, hỗ trợ sinh viên thực tập tại doanh nghiệp có trả lương... là những cách thức hỗ trợ có hiệu quả để đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp hỗ trợ trong ngành dệt may.

3.2. Các giải pháp nâng cao năng suất lao động ngành dệt may Việt Nam

3.2.1 Nâng cao đầu tư khoa học công nghệ

Trình độ công nghệ của ngành dệt may của Việt Nam vẫn còn khá hạn chế thậm chí là có thể coi là lạc hậu với nhiều nước trên thế giới. Để cạnh tranh hiệu quả với các quốc gia khác như Mianma, Phillipine hay Thái Lan thì năng suất lao động cần phải được cải thiện vì nguồn nhân lực dồi dào với giá thành rẻ hiện nay đã không còn là lợi thế của Việt Nam khi so sánh với các nước kể trên. Tuy nhiên, mức lương tối thiểu ngành dệt may qua các năm đã tăng lên trong khi năng suất lao động không tăng lên nhiều. Bên cạnh đó, Việt Nam phải nhanh chóng thoát khỏi vị trí “gia công sản phẩm” để tạo dựng thương hiệu trên thị trường quốc tế. Thậm chí, kể cả khi dừng lại ở vị trí này thì chất lượng sản phẩm vẫn phải ngày càng được nâng cao và hoàn thiện để tăng cường uy tín với đối tác là thành viên trong các FTAs.

Trên thế giới đã có nhiều doanh nghiệp ứng dụng các thông số đo, cắt tự động, thậm chí máy móc, robot may hàng loạt mà không cần con người...

Đầu tư công nghệ sẽ giúp doanh nghiệp đáp ứng được độ chính xác của sản phẩm, số lượng đơn hàng nhanh, giảm các chi phí đầu vào.

Đối với các doanh nghiệp về sợi, ứng dụng thiết bị công nghệ tiên tiến trong ngành Sợi là rất cần thiết. Các thiết bị tự động hóa, tự động đổ sợi, vận chuyển ống sợi thô tự động sang máy sợi con, tự động đổ sợi con, tự động vận chuyển ống sợi con sang máy đánh ống sợi, tự động đổ búp sợi đầy trên máy

đánh ống sợi sẽ làm giảm được số lượng công nhân đứng máy, nâng cao chất lượng sợi, bên cạnh đó còn làm giảm được yếu tố chủ quan do con người can thiệp vào máy móc thiết bị. Bên cạnh đó nên sử dụng thiết bị thí nghiệm để kiểm tra kiểm soát chất lượng nguyên liệu đầu vào, từ đó có phương án pha trộn nguyên liệu khoa học hợp lý mang lại hiệu quả cao; theo dõi kiểm soát chất lượng các bán chế phẩm chặt chẽ, có phương án điều chỉnh thông số công nghệ thiết bị kịp thời đảm bảo chất lượng sản phẩm cuối đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn của khách hàng. Nghiên cứu phát triển, chế thử tạo ra các mặt hàng có giá trị cao như sợi chỉ số cao, sợi compact, sợi siro, sợi slub, sợi có lõi đàn tính cao, sản xuất các loại sợi từ xơ tái chế như polyester góp phần giảm ô nhiễm môi trường. Sử dụng nguyên liệu mới như xơ Modal, viloft, sữa đậu nành, bắp, tre,... tạo ra sản phẩm khác biệt có giá trị cao, mở ra thị trường mới hấp dẫn, thị trường niche, hướng tới phát triển ổn định và bền vững.

Đối với các doanh nghiệp dệt nhuộm, nên tập trung đầu tư vào khâu chuẩn bị dệt, tạo nên chế phẩm trung gian có chất lượng cao (trực dệt, búp sợi) đáp ứng yêu cầu kỹ thuật để khai thác tối đa các chức năng, tốc độ của máy dệt vải. Sử dụng chất bột hồ pha chế sẵn nhằm giảm năng lượng, hơi, nước, giảm được thời gian khâu chuẩn bị cũng như lượng chất thải ra. Nhuộm sử dụng thiết bị nhuộm có dung tích thấp, tiết kiệm nước, hóa chất chất trợ, điện hơi và nhân công. Từng bước áp dụng kỹ thuật tái sử dụng hơi, nước nóng, các hệ thống khép kín để tái chế hoàn toàn dung môi, các hệ thống định lượng chính xác hóa chất trong xử lý ướn tạo ra sản phẩm vải thân thiện với môi trường, đáp ứng các yêu cầu vệ sinh, sinh thái dệt cho người tiêu dùng. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng cần ứng dụng công nghệ sản xuất vải giảm trọng, vải có xử lý chống nhàu chống co, vải yarndyed, vải từ sợi biến tính dễ thấm hút mồ hôi, thoáng khí, chống khuẩn, chống tia UV,... nhằm tạo ra các sản phẩm có tính khác biệt, có giá trị cao phù hợp với xu thế sản xuất thân thiện với môi trường, sản xuất xanh.

Song song với giải pháp đầu tư thay đổi dây chuyền công nghệ thiết bị, các doanh nghiệp nên mạnh dạn thay đổi mô hình quản lý sản xuất, quản lý kỹ thuật, quản lý thiết bị bảo dưỡng máy móc, ứng dụng tin học trong điều hành và thống

kê dữ liệu sản xuất một cách chính xác, khoa học, được cập nhật kịp thời nhanh chóng. Áp dụng mô hình quản lý theo từng công đoạn sản xuất gắn trách nhiệm của người quản lý, có thể phản ứng nhanh kịp thời, cũng như phát huy tối đa năng lực sáng tạo sáng kiến, tính chủ động trong điều hành quản lý sản xuất. Áp dụng phương thức sản xuất Lean, 5S, TQM,... trong may mặc, hợp lý hóa, tiết kiệm diện tích mặt bằng, nguyên liệu, nhân công, tối ưu hóa các thao tác vận hành, tạo ra môi trường làm việc thông thoáng khoa học. Sử dụng máy trải vải tự động, chuyên treo tự động để vận chuyển sản phẩm, tăng cường sử dụng các công cụ dụng cụ thiết bị hỗ trợ cũ gá, thiết bị chuyên dụng nhằm tăng năng suất ổn định chất lượng, giảm số người lao động trên dây chuyền. Cũng trong thời gian qua, khi Việt Nam tham gia các Hiệp định thương mại quốc tế, đồng nghĩa với việc phải thực hiện nhiều cam kết quan trọng, trong đó có Hiệp định về rào cản kỹ thuật trong thương mại (chủ yếu là các rào cản về an toàn sản phẩm) có tác động to lớn đến ngành công nghiệp dệt may. Các doanh nghiệp xuất khẩu trong nước đã phải đương đầu với các rào cản ngày càng tinh vi, phức tạp thông qua các luật, quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các biện pháp hành chính của thị trường nước nhập khẩu.

Bố trí dây chuyền có nghĩa là thiết lập vị trí đặt máy và bàn trung tâm theo yêu cầu sản xuất. Mục đích chính của việc chọn bố trí tốt hơn là giảm thời gian vận chuyển trong dây chuyền càng nhiều càng tốt. Một dây chuyền ổn định không phải là một ý tưởng hay nếu sản xuất nhiều sản phẩm cùng một dây chuyền. Một dây chuyền lắp ráp thẳng với bàn trung tâm ở bên trái là tốt nhất cho một sản phẩm không cần công tác chuẩn bị và hoạt động cá nhân. Khi việc sản xuất bao gồm rất nhiều công việc chuẩn bị (các bộ phận hàng may mặc), tốt hơn là nên làm các bộ phận hàng may mặc tại khu riêng và lắp ráp chúng sau. Nếu có thể, hãy sử dụng hệ thống vận chuyển trên cao.

Trong thời gian tới, để tồn tại và phát triển, ngành dệt may cần phải tiếp tục đổi mới phương thức quản lý, ứng dụng khoa học kỹ thuật, sử dụng các dây chuyền thiết bị công nghệ tiên tiến, áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm cuối cùng, phải tuân thủ các qui định bắt

buộc về an toàn cho sản phẩm dệt may để có thể xuất khẩu hay gia công hàng cho các nhãn sinh thái, các nhà bán lẻ lớn trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Đồng thời, các cơ quan quản lý cần tập trung xây dựng hệ thống tiêu chuẩn/qui chuẩn kỹ thuật quốc gia theo hướng chuẩn hóa phù hợp, hài hòa với thông lệ quốc tế, đảm bảo uy tín cho hàng xuất khẩu Việt Nam. Phải thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn sản phẩm thì Ngành dệt may nước ta mới nâng cao được sức cạnh tranh và hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới.

Phải xây dựng chiến lược phát triển công nghệ 4.0 vào ngành dệt may Việt Nam. Đây là một giải pháp bắt buộc phải có của các doanh nghiệp để nâng cao tính cạnh tranh, tạo sự đột phá, khác biệt trong ngành so với những năm trước cũng như đi trước so với một số nước ASEAN. Cụ thể như đầu tư phần mềm cắt tự động như phần mềm Gerber, Lectra giúp doanh nghiệp tiết kiệm được rất nhiều vải và chi phí nhân công nhưng cái khó là các doanh nghiệp vừa và nhỏ...

3.2.2 Đảm bảo duy trì và tăng nguồn vốn đầu tư

Như đã phân tích ở trên, để gia tăng nhanh chóng năng suất lao động, ngành dệt may Việt Nam phải đảm bảo duy trì được nguồn vốn FDI. Về mặt lý thuyết, dòng vốn FDI tác động đến năng suất lao động của Việt Nam, nhưng tác động tích cực chỉ xảy ra khi doanh nghiệp trong nước có đủ năng lực học hỏi công nghệ mới, hoặc có đủ năng lực cung cấp đầu vào cho DN nước ngoài. Ngược lại, năng suất lao động cũng có ảnh hưởng không nhỏ tới vấn đề thu hút nguồn vốn FDI.

Do vậy, thời gian tới, ngành dệt may Việt Nam cần phải nâng cao năng lực doanh nghiệp trong nước thông qua các dự án phát triển công nghiệp phụ trợ, phát triển nhà cung cấp cho cả doanh nghiệp trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, cần khuyến khích tăng cường cơ chế hợp tác, liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và DN FDI. Việc thu hút FDI hiện nay thông qua nhiều công cụ ưu đãi nhưng cần phải gắn chặt với việc tạo dựng mạng lưới cung cấp trong nước...

Bên cạnh đó, khuyến khích hoặc ra điều kiện về liên kết sản xuất, chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp FDI trong những ngành này cho doanh nghiệp

trong nước để tranh thủ được công nghệ khoa học kỹ thuật tiên tiến, tài sản cố định...

Một quá trình không đem lại giá trị gia tăng nhưng khi có một đội nghiên cứu và phát triển mạnh (R & D) trong nhà máy mang lại rất nhiều lợi ích. Nghiên cứu và phát triển có thể được dùng trong giai đoạn chuẩn bị để sản xuất hàng loạt. Bộ phận này sản xuất mẫu và xem xét các hoạt động quan trọng có tiềm năng, lập kế hoạch yêu cầu thiết bị đặc biệt, đưa ra lời khuyên thay đổi về quá trình may mà không thay đổi kiểu dáng. Ví dụ: nếu một hoạt động có chứa một số khâu thô, không ảnh hưởng đến chất lượng cuối cùng của quần áo, thì hoạt động đó có thể được loại bỏ để tiết kiệm thời gian. Họ lên kế hoạch cho các yêu cầu về kỹ năng của người lao động đối với các hoạt động. Kết quả là việc sản xuất vận hành mà không có bất kỳ sự gián đoạn hoặc với ít gián đoạn. Điều này làm giảm cơ hội gián đoạn trong sản xuất vì những lý do không cần thiết, năng suất dây chuyền sẽ không bị giảm đi.

3.2.3 Chế độ lương và phúc lợi của lao động

Như đã trình bày ở bên trên về vai trò của tiền lương đối với năng suất lao động, ta có thể thấy rằng doanh nghiệp cần thay đổi nhiều về phương thức và mục tiêu tăng lương cho lao động ngành dệt may. Việc tăng lương tối thiểu do quy định của nhà nước không thực sự phát huy tối đa mục đích tăng năng suất lao động, do vậy doanh nghiệp cần có những biện pháp khác khiến cho người lao động nhận ra rằng họ được trả công cao hơn là để khuyến khích làm việc hiệu quả hơn. Người lao động các ngành sản xuất nói chung và ngành dệt may nói riêng luôn có một vai trò quan trọng trong việc đưa ra sản phẩm đầu ra tốt nhất. Họ là người tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất ra sản phẩm nên doanh nghiệp cần nắm được những điều họ mong muốn cũng như có biện pháp khuyến khích tốt nhất để giúp họ có động lực làm việc như Adam Smith đã nói.

Thứ nhất, doanh nghiệp cần phải quan tâm đến đời sống người lao động. Bất cứ người lao động nào đi làm đều có chung một mục tiêu là kiếm thu nhập để nuôi sống bản thân và gia đình họ. Để làm được điều này thì ngoài những quản lý kỹ thuật ra, doanh nghiệp rất cần những quản lý con người chuyên tâm

nhất. Doanh nghiệp phải đảm bảo rằng họ quản lý và nắm rõ được đời sống và những vấn đề mà người lao động đang gặp phải, giúp họ vượt qua khó khăn trong cuộc sống về cả vật chất và tinh thần. Nếu làm được điều này, doanh nghiệp không cần phải tốn quá nhiều chi phí để tăng lương cho lao động mà vẫn đạt được mục đích: lao động chuyên tâm làm việc, cống hiến cho công ty.

Thứ hai là, doanh nghiệp nên tạo cơ hội thi đua để lao động được tham gia vào và có thể dành được phần thưởng hiện mặt như tiền, quà, hay thậm chí là thăng chức. Đây là một phương thức quản lý giúp cho người lao động có tinh thần làm việc hơn để có thể tranh đua giành được những phần thưởng xứng đáng. Nếu làm được điều này, môi trường cũng như văn hóa doanh nghiệp không chỉ còn là một nơi làm việc nữa mà còn là một sân chơi cho người lao động cố gắng.

Thứ ba là, doanh nghiệp cần thực thi đúng chế độ phúc lợi mà người lao động đáng được hưởng để đảm bảo rằng không có lao động nào nghỉ việc vì không được đãi ngộ tốt. Bởi vì nếu mất một lao động lành nghề, tuyển một lao động khác, đào tạo chuyên môn như lao động cũ thì doanh nghiệp sẽ tốn rất nhiều chi phí lên đến gần 20 triệu đồng (theo trung tâm đào tạo dệt may quốc tế). Đây là chi phí đào tạo nghề, trả lương học việc, chi phí nhà ở, điện, nước, khấu hao vật liệu, bù lương... Theo tính toán trên, việc tuyển lao động mới thật sự kém hiệu quả so với việc giữ chân lao động cũ. Như vậy, doanh nghiệp phải tính toán làm sao cho lao động thấy rằng, nếu họ làm ở nơi khác, thì chế độ phúc lợi chưa chắc tốt hơn ở đây. Với những hoạt động thiết thực chăm lo, bảo vệ người lao động của Công đoàn công ty, quan hệ lao động trong các doanh nghiệp ngành dệt may sẽ bình ổn, không xảy ra tranh chấp lao động tập thể, đình công, lãn công.

Sử dụng nhân viên nghiên cứu công việc và bắt đầu kiểm tra năng lực của người lao động theo giờ hoặc hai giờ. So sánh năng suất thực hàng giờ của người lao động với khả năng của họ. Nếu năng suất ít hơn thì hỏi lý do tại sao? Việc này đem lại hữu ích theo 2 cách, đầu tiên, khi việc kiểm tra năng suất người lao động xảy ra thường xuyên, người lao động sẽ có áp lực để làm tốt.

Thứ hai, nhân viên nghiên cứu công việc bắt đầu suy nghĩ về các phương pháp giảm thời gian chu kỳ hoạt động. Sử dụng dữ liệu về công suất, bạn có thể tiếp tục để cân bằng chuyên.

3.2.4 Công tác đào tạo nguồn nhân lực

Lượng lao động trong ngành dệt may hiện nay có khoảng trên 2,5 triệu người, trong đó 80% là nữ. Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp dệt may luôn phải đối mặt với thực trạng là dịch chuyển nhân lực, khó tuyển được nhân lực có trình độ cao. Đồng thời, để có được nguồn nhân lực ổn định và có tay nghề, doanh nghiệp phải đầu tư bài bản, luôn phải đào tạo nâng cao trình độ tay nghề cho đội ngũ cán bộ, công nhân viên.

Đối với lao động kỹ thuật cao, n

hư đã nói bên trên, đây là nguồn nhân lực rất thiếu trong mỗi đơn vị doanh nghiệp dệt may. Doanh nghiệp nên tận dụng lợi thế doanh nghiệp trong nhà trường. Đó là việc liên kết với các trường đại học đào tạo về dệt may, tạo những cơ hội cho sinh viên giỏi chuyên về kỹ thuật có cơ hội được làm trong doanh nghiệp với những hứa hẹn hấp dẫn. Đồng thời, doanh nghiệp cùng các trường nên có những thỏa thuận với nhau, doanh nghiệp định hướng cho nhà trường về thực tế áp dụng để nhà trường giảng dạy những môn học có hàm lượng kiến thức công nghệ cao mà vẫn thực tế. Nhà trường cũng tạo điều kiện cho sinh viên tự học trong những phòng thực hành đầy đủ trang thiết bị. Cùng với đó là gắn nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của trường với nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp như tư vấn chuyên gia công nghệ, sản xuất tinh gọn LEAN, tư vấn nghiên cứu thiết kế mẫu...

Đối với lao động phổ thông, doanh nghiệp cần có biện pháp giữ chân lao động lành nghề, đào tạo cho lao động mới vào nghề hiệu quả nhất. Với lao động lành nghề, có thể tăng lương, hay cho họ cơ hội quản lý nhóm nhỏ nhằm nâng cao giá trị của họ. Với lao động mới vào nghề, doanh nghiệp cần phải tiếp tục cải tiến chương trình đào tạo. Xây dựng kế hoạch đào tạo lao động ngành dệt may theo hướng hình thành cụm để phục vụ chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn ngành. Chương trình đào tạo cần sát với thực tiễn, người lao động

có thể vừa học vừa thực hành. Làm sao để thời gian đào tạo ngắn mà vẫn hiệu quả, người lao động nắm chắc công việc cũng như quy trình sản xuất, các sử dụng máy móc, trang thiết bị.

3.2.5 Thúc đẩy hoạt động xuất khẩu

Mặc dù ngành dệt may Việt Nam phát triển sớm, là ngành xuất khẩu chủ lực, đóng góp vào sự phát triển của kinh tế đất nước. Tuy nhiên, ngoài áp lực cạnh tranh giữa các doanh nghiệp thì rào cản thuế quan xóa bỏ sẽ đi kèm với sự gia tăng của các rào cản mới như thị trường trong nước sẽ bị ảnh hưởng do thuế suất thuế nhập khẩu nhiều mặt hàng dệt may dịch chuyển về 0%...

Nhận thấy từ kết quả của mô hình: các doanh nghiệp xuất khẩu có năng suất lao động cao hơn những doanh nghiệp chỉ sản xuất phục vụ trong nước. Ta thấy rằng cần thiết phải có những biện pháp thúc đẩy hoạt động xuất khẩu cho các doanh nghiệp dệt may. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu nằm trong top đầu của nước ta, nhưng doanh nghiệp dệt may Việt Nam chủ yếu hoạt động ở công đoạn cắt may với giá trị gia tăng thấp. Xuất khẩu qua trung gian các đại diện thương mại, chưa chủ động được nguyên liệu, nhân hiệu.

Đối với những doanh nghiệp đã là doanh nghiệp xuất khẩu, cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao và quản lý chặt chẽ trong hoạt động sản xuất. Cần khai thác những mảng sản xuất còn yếu kém như dệt nhuộm. Nếu các doanh nghiệp có thể làm tốt khâu dệt nhuộm, ta không cần phải nhập nguồn vải về nữa. Khi đó, giá trị gia tăng của sản phẩm dệt may làm ra sẽ được cải thiện rất nhiều và năng suất lao động sẽ được cải thiện.

Đối với những doanh nghiệp non trẻ sản xuất phục vụ nhu cầu trong nước, nhà nước nên có những chính sách thúc đẩy họ mở rộng quy mô sản xuất và phạm vi thị trường. Từ đó, dần dần đưa sản phẩm của mình đi xuất khẩu sang các thị trường tiềm năng. Tuy nhiên, sản phẩm Việt Nam để có thể xuất hiện ở các hệ thống phân phối trên toàn thế giới hiện vẫn phải qua rất nhiều khâu trung gian. Do vậy, các bộ, ban, ngành cần nỗ lực phát triển kênh xuất khẩu mới cho hàng Việt Nam giúp rút ngắn các khâu trung gian, đưa hàng Việt Nam từ khâu

sản xuất trực tiếp đến tay người tiêu dùng tại các nước, đó là xuất khẩu trực tiếp vào các hệ thống phân phối nước ngoài. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp để hỗ trợ sản xuất, thúc đẩy xuất khẩu như: Cải cách thủ tục hành chính, thủ tục nộp thuế, thủ tục hải quan, hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm đối tác, điều hành tỷ giá, chính sách tín dụng cho xuất khẩu.

Thứ hai, đẩy mạnh phát triển thị trường xuất khẩu như: Cung cấp thông tin thị trường, xúc tiến thương mại, kết nối doanh nghiệp với đối tác...

Thứ ba, tận dụng các FTA đã và đang ký kết và chuẩn bị có hiệu lực. Tuyên truyền phổ biến về các FTA trong đó hướng dẫn và thực hiện quy tắc xuất xứ; vận hành hệ thống cấp C/O.

Khi các doanh nghiệp này từ chỗ sản xuất trong nước tiến tới xuất khẩu, họ sẽ tự đặt mình vào thử thách lớn hơn. Vì thế, chắc chắn các doanh nghiệp này sẽ phải gia tăng hiệu quả hoạt động sản xuất thì mới có thể cạnh tranh với trường quốc tế. Đây là tiền đề lớn để có thể tăng năng suất lao động của các doanh nghiệp này.

KẾT LUẬN

Bài viết này đã phân tích tác động của năm yếu tố đến năng suất lao động ngành dệt may: tỷ lệ vốn trên lao động, công nghệ, tiền lương trung bình, số năm kinh nghiệm và hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Tác giả đã sử dụng số liệu phân tích năng suất lao động chung toàn ngành từ 2013-2017 đối với từng phân ngành dệt may cụ thể, số liệu chạy mô hình là số liệu mảng thu thập được từ 2013-2017. Tác giả tìm hiểu về thực trạng ngành dệt may Việt Nam nói chung cũng như thực trạng về năng suất ngành nói riêng. Từ đó có thể dự đoán phân nào mới liên hệ giữa tăng trưởng của ngành và năng suất lao động.

Thứ hai, trong luận văn này, tác giả đã lựa chọn ra mô hình hồi quy tác động cố định FE, kiểm chứng một cách bao quát tổng hợp các lý thuyết và khái quát hóa mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến năng suất lao động. Kết quả của mô hình cho thấy năng suất lao động ngành dệt may Việt Nam chịu ảnh hưởng cùng chiều bởi các nhân tố: tỷ lệ vốn trên lao động, chi phí đầu tư vào công nghệ, số năm kinh nghiệm làm việc và có hoạt động xuất khẩu, còn biến tiền lương thì không có ảnh hưởng gì (ít nhất là trong khoảng thời gian nghiên cứu). Khi tỷ lệ vốn trên lao động tăng lên, năng suất lao động tăng theo. Điều này tương tự ở biến công nghệ, số năm kinh nghiệm làm việc và biến giả có hay không có xuất khẩu. Từ kết quả hồi quy và thực trạng của ngành, tác giả đã đưa ra những phân tích về kết quả hồi quy.

Thứ ba, sau khi nghiên cứu thực trạng ngành dệt may Việt Nam, tác giả đã đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao năng suất lao động ngành dệt may từ kết quả nghiên cứu của mô hình nghiên cứu đã được vượt qua các kiểm định.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Nguyễn Văn Công, 2008, Bài giảng và thực hành Lý thuyết kinh tế Vi mô, NXB Lao động, Hà Nội.
2. Cao Thúy Xiêm, Nguyễn Thị Tường Anh, 2012, Kinh tế học vi mô, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
3. Hà Thị Thu Hằng, 2014, Báo cáo cập nhật ngành dệt may 2014, CTCP Chứng khoán Bảo Việt.
4. VIRAC JSC, 2017, Báo cáo ngành dệt may quý 4 năm 2016
5. VIRAC JSC, 2016, Báo cáo nghiên cứu ngành dệt may Việt Nam 2015.
6. Nguyễn Thị Phương Minh và Trần Thị Thùy, 2008, Các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất lao động và hoàn thiện công tác định mức lao động cho mã hàng nano tại CTCP dệt may 29-3, Báo cáo Hội nghị sinh viên nghiên cứu khoa học lần thứ 8.
7. Nguyễn Khánh Duy, 2009, Dữ liệu bảng.
<http://hd-nckh.blogspot.com/2014/03/mo-hinh-du-lieu-bang-panel-data-model.html> (truy cập ngày 2/4/2018)
8. Nguyễn Quang Dong và Nguyễn Thị Minh, 2014, Giáo trình kinh tế lượng, NXB Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

1. Caves, D., L.Christensen, and W.E.Dietwet, 1982, The economic theory of index numbers and the measurement of input, output and productivity, Econometrica, số 50, trang 1393-1414.
2. Chen, T. and D. Tang, 1987, Comparing technical efficiency between import substitution-oriented and export-oriented foreign firms in developing economy, Journal of development Economic, số 26, trang 277-289.

WEBSITE

1. Website của tổng cục hải quan, <http://www.customs.gov.vn/>
2. Website của tổng cục thống kê, <http://gso.gov.vn/>
3. Website của viện năng suất Việt Nam, <http://vnpi.vn/>
4. Website của hiệp hội sợi bông Việt Nam, <http://www.vcosa.org.vn/>
5. Website của tập đoàn dệt may Việt Nam, <http://www.vinatex.com/>